|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐẮK NÔNG**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-SNN | *Đắk Nông, ngày tháng năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tác động của một số chính sách hỗ trợ phát triển**

**sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 06/NQ-TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025; Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 665/KH-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch số 693/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh về Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2025;… Để hoàn thiện bộ hồ sơ lấy ý kiến các cơ quan và đơn vị có liên quan, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng báo cáo đánh giá tác động chính sách theo Mẫu số 1 phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ, cụ thể như sau:

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH CẦN GIẢI QUYẾT**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

Trong thời gian qua, với sự chỉ đạo quyết liệt và thực hiện đồng bộ các giải pháp, tình hình kinh tế-xã hội của tỉnh Đắk Nông tiếp tục giữ được ổn định; cụ thể năm 2022: Tăng trưởng kinh tế nội tỉnh (GRDP) đạt 7,59%; GRDP bình quân đầu người đạt 59,61 triệu đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 19.280 tỷ đồng; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 3.475 tỷ đồng.

Về nông nghiệp, Đắk Nông có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 379.973 ha (*chiếm 58,37%*), tổng sản phẩm nông nghiệp (GRDP theo giá hiện hành) đạt 15.045,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37,64%, với tốc độ tăng trưởng 5,21% và giữ vai trò là 1 trong 3 trụ cột của nền kinh tế của tỉnh; giá trị sản xuất bình quân đạt 90 triệu đồng/ha; định hình và phát triển được 23 sản phẩm chủ lực, ngành hàng thế mạnh, ngành hàng tiềm năng với năng suất và chất lượng sản phẩm nông sản được cải thiện đáng kể; 60 sản phẩm của 54 doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ cơ sở sản xuất được chứng nhận sản phẩm OCOP (*07 sản phẩm 4 sao và 53 sản phẩm 3 sao*); hình thành 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô 120 ha và công nhận 04 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích 2.432 ha (01 vùng cà phê, 02 vùng tiêu và 01 vùng lúa); sản xuất theo tiêu chuẩn với diện tích trên 28 ngàn ha cây trồng các loại; xây dựng được 15 thương hiệu, nhãn hiệu tập thể và 01 chỉ dẫn địa lý “Đắk Nông” đối với sản phẩm hồ tiêu; toàn tỉnh có 3 liên hiệp hợp tác xã, 183 hợp tác xã nông nghiệp, 284 trang trại với các lĩnh vực hoạt động đa dạng (trồng trọt, chăn nuôi, cung ứng dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ sau thu hoạch, thủy lợi); thị trường xuất khẩu được mở rộng đến 35 quốc gia, vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng khá, giá trị đạt khoảng 800 triệu USD/năm…

Hiện nay, các ngành hàng chủ lực của Đắk Nông bao gồm Cà phê diện tích 137.849 ha, sản lượng 349.936 tấn; hồ tiêu có diện tích 34.099 ha, sản lượng 66.016 tấn; cao su có diện tích 23.515 ha, sản lượng 33.712 tấn; điều có diện tích 17.106 ha, sản lượng 17.600 tấn; về ngành hàng tiềm năng có sầu riêng với diện tích 5.598 ha, sản lượng 24.250 tấn; bơ với diện tích hơn 2.933 ha, sản lượng 15.000 tấn; xoài với diện tích 1.805 ha, sản lượng 11.089 tấn; mắc ca 1.807 ha, sản lượng 271 tấn; về rau đậu các loại với diện tích hơn 12.500 ha, sản lượng trên 127.000 tấn; về nhóm cây lương thực có diện tích, sản lượng cũng khá lớn, gồm có ngô với diện tích 40.077 ha, sản lượng 262.855 tấn; lúa với diện tích 13.008 ha, sản lượng 81.873 tấn; đặc biệt, sản phẩm lúa gạo Buôn Choah, đây có thể được xem như là một đặc sản của địa phương với những giá trị khác biệt nhờ vào điều kiện tự nhiên của hệ thống núi lửa Krông Nô.

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả nêu trên, ngành nông nghiệp Đắk Nông vẫn còn những vấn đề tồn tại, hạn chế như sau: **(1)** Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa bền vững; sức cạnh tranh thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung; chưa hình thành được chuỗi giá trị. **(2)** Tiêu chuẩn, chất lượng các sản phẩm nông sản chưa đảm bảo yêu cầu xuất khẩu (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép, như: Cà phê, Hồ tiêu...); việc áp dụng các quy trình, chương trình giám sát chất lượng vào sản xuất, sơ chế, chế biến chưa đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm. **(3)** Chế biến nông sản, nhất là khâu bảo quản và chế biến sâu chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn, tổn thất sau thu hoạch còn cao; sản phẩm nông sản tham gia xuất khẩu còn ít, chủ yếu ở dạng thô và qua nhiều khâu trung gian. **(4)** Đổi mới, phát triển hợp tác xã hoạt động hiệu quả chưa cao. **(5)** Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý, xúc tiến thương mại các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh chưa được chú trọng. **(6)** Tình trạng phá rừng lấy đất sản xuất tuy đã giảm nhiều so với những năm trước đây, song vẫn còn xảy ra, đặc biệt là trên địa bàn các huyện: Đắk Glong, Đắk Song; Công tác phát triển rừng trồng chưa được doanh nghiệp, người dân quan tâm đầu tư... do hiệu quả kinh tế thấp; nhiều diện tích trồng rừng thay thế hết thời kỳ chăm sóc nhưng chưa đảm bảo tiêu chí thành rừng. **(7)** Nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với giá trị của sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế; Nông dân thiếu vốn đầu tư công nghệ, máy móc sơ chế, bảo quản nông sản; việc triển khai thực hiện các chính sách ưu tiên, khuyến khích chưa đầy đủ, chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực; Chưa thu hút được các tập đoàn, doanh nghiệp lớn mạnh đầu tư vào nông nghiệp, nhất là đối với lĩnh vực chế biến sâu. **(8)** Thiếu các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành nông nghiêp theo định hướng năng suất, chất lượng và gắn với thị trường tiêu thụ... Vì vậy, việc xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp **đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông** là hết sức cần thiết.

**2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

- Việc xây dựng, triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, phù hợp tình hình thực tế tại địa phương; đồng thời triển khai các Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường; về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng, nâng cao tỉ lệ che phủ rừng; về xây dựng nông thôn mới; huy động mọi nguồn lực nhằm hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, liên kết chuỗi giá trị, thúc đẩy gia tăng giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Chính sách hỗ trợ nhằm phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn góp phần thực hiện thành công tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới.

**II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Chính sách 1: Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất trồng trọt tập trung**

***1.1. Xác định vấn đề bất cập***

Việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh hiện vẫn đang còn ở quy mô nhỏ lẻ, mô hình; chưa được nhân rộng để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, có liên kết theo chuỗi nhằm nâng cao giá trị cho nông sản của tỉnh. Đồng thời, thông qua đó để hỗ trợ xây dựng, hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và Quyết định số 1391/QĐ-UBND tỉnh về Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

Do đó, để thực hiện hiệu quả Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về Đề án phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2035; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì việc ban hành nội dung để hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh hiện nay là rất cần thiết nhằm thực hiện thành công Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020 của Tỉnh ủy Đắk Nông về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025.

***1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:*** Ngân sách địa phương hàng năm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng chủ lực, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; đặc biệt là các tổ chức *(Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã)*, cá nhân tham gia phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; làm cơ sở để hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng chủ lực, thế mạnh, tiềm năng của tỉnh; là động lực để thúc đẩy ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển đáp ứng yêu cầu, mục tiêu tại Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy, Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh, Kế hoạch số 655/KH-UBND ngày 15/11/2022, Kế hoạch số 693/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh.

***1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: **(1)**Không khuyến khích được các tổ chức, cá nhân tham gia vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; đặc biệt, đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được UBND tỉnh công nhận sẽ không có sự khác biệt lớn đối với các khu vực sản xuất khác. Từ đó, việc thu hút người dân tham gia sẽ gặp khó khăn, không thúc đẩy được nông nghiệp của tỉnh phát triển theo các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành. **(2)** Kinh tế nông thôn phát triển chậm, nền nông nghiệp của tỉnh vẫn phát triển theo hướng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu hiệu quả; đời sống của người dân nông thôn vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn, lao động nông thôn có xu hướng tập trung về các đô thị lớn ngày càng tăng để tìm kiếm việc làm, tạo sức ép dân số lên các đô thị và gây ra tình trạng thiếu hụt lao động trong nông nghiệp.

*b) Giải pháp thứ hai (hỗ trợ mức trung bình):* Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ chi phí đầu tư vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao được ưu tiên và khuyến khích để phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, gồm: Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; công nghệ điều khiển tự động chế độ bón phân, nước tưới; Công nghệ thông tin ứng dụng trong sản xuất và quản lý vùng trồng (như: Lắp đặt hệ thống công nghệ giám sát tự động, xây dựng bản đồ vùng trồng điện tử, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống mã QR điện tử phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm); Công nghệ sinh học trong di truyền chọn, tạo giống cây trồng, chẩn đoán, giám định sinh vật gây hại cây trồng, phát triển sản phẩm trong sinh học và vật liệu mới; Công nghệ bán tự động và tự động trong dây chuyền sản xuất; phân tích chất lượng môi trường sản xuất và chất lượng sản phẩm cây trồng. **(2)** Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Ngoài nội dung hỗ trợ nêu trên, được hưởng thêm các hỗ trợ khác về đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ phát triển liên kết; hỗ trợ chi phí vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi thông qua các chính sách có liên quan.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ một lần chi phí vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao: Tối đa không quá 50 triệu đồng/ha; tổng quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm. **(2)** Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Được hưởng thêm các hỗ trợ khác thông qua các chính sách có liên quan theo quy định.

Như vậy, theo nội dung và giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **50.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 35.000 triệu đồng và ngân sách huyện 15.000 triệu đồng*); tương ứng với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **350.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 245.000 triệu đồng và ngân sách huyện 105.000 triệu đồng*).

- Tác động tích cực: **(1)**Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và yêu cầu thị trường, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp như: Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020 của Tỉnh ủy Đắk Nông về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Chương trình số 25-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;… **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia vào ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, góp phần thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, dẫn đến nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh và mạnh. **(3)**Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ thu hoạch nông sản. Ngoài ra, khi nền sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản, vận chuyển… tăng cao, kéo theo các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. **(4)**Việc áp dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sẽ góp phần giảm thiểu chi phí đầu vào thông qua sản xuất theo các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường; qua việc giảm sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là phân bón hóa học và thuốc BVTV sẽ góp phần giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn. **(5)**Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao):* Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ chi phí đầu tư vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao được ưu tiên và khuyến khích để phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, gồm: Công nghệ tưới nước tiết kiệm, canh tác không sử dụng đất; công nghệ điều khiển tự động chế độ bón phân, nước tưới; Công nghệ thông tin ứng dụng trong sản xuất và quản lý vùng trồng (như: Lắp đặt hệ thống công nghệ giám sát tự động, xây dựng bản đồ vùng trồng điện tử, nhật ký sản xuất điện tử, hệ thống mã QR điện tử phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm); Công nghệ sinh học trong di truyền chọn, tạo giống cây trồng, chẩn đoán, giám định sinh vật gây hại cây trồng, phát triển sản phẩm trong sinh học và vật liệu mới; Công nghệ bán tự động và tự động trong dây chuyền sản xuất; phân tích chất lượng môi trường sản xuất và chất lượng sản phẩm cây trồng. **(2)** Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Ngoài nội dung hỗ trợ nêu trên, được hưởng thêm các hỗ trợ khác về đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ tín dụng; hỗ trợ phát triển liên kết; hỗ trợ chi phí vật tư, thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm; chi phí cấp giấy chứng nhận áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi thông qua các chính sách có liên quan.

b) Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ một lần 50% chi phí vật liệu, chi phí máy thi công và thiết bị áp dụng hệ thống ứng dụng công nghệ cao: Tối đa không quá 100 triệu đồng/ha; tổng quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm. **(2)** Đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận: Được hưởng thêm các hỗ trợ khác thông qua các chính sách có liên quan theo quy định.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **100.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 70.000 triệu đồng và ngân sách huyện 30.000 triệu đồng*); tương ứng với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **700.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 490.000 triệu đồng và ngân sách huyện 210.000 triệu đồng*).

- Tác động tích cực: **(1)**Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và yêu cầu thị trường, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp như: Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020 của Tỉnh ủy Đắk Nông về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Chương trình số 25-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;… **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia vào ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, tạo tiền đề thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, dẫn đến nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh và mạnh. **(3)**Thúc đẩy phát triển nhanh nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ thu hoạch nông sản. Ngoài ra, khi nền sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản, vận chuyển… tăng cao, kéo theo các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. **(4)**Việc áp dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sẽ góp phần giảm thiểu chi phí đầu vào thông qua sản xuất theo các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường; qua việc giảm sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là phân bón hóa học và thuốc BVTV sẽ góp phần giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn. **(5)**Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước (*cao hơn so với giải pháp thứ hai: 50.000 triệu đồng/năm và 350.000 triệu đồng/giai đoạn*) cho việc thực hiện chính sách.

***1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách. Kinh tế nông thôn phát triển chậm, nền nông nghiệp của tỉnh vẫn phát triển theo hướng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu hiệu quả; đời sống của người dân nông thôn vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn, lao động nông thôn có xu hướng tập trung về các đô thị lớn ngày càng tăng để tìm kiếm việc làm, tạo sức ép dân số lên các đô thị.

- Tác động về xã hội: Không tạo được động lực để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; đặc biệt, đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được UBND tỉnh công nhận sẽ không có sự khác biệt lớn đối với các khu vực sản xuất khác. Từ đó, việc thu hút người dân tham gia sẽ gặp khó khăn, không thúc đẩy được nông nghiệp của tỉnh phát triển theo các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không.

*b) Giải pháp thứ hai:* Ban hành Chính sách hỗ trợ ở mức trung bình thấp

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 50.000 triệu đồng để hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 35.000 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 15.000 triệu đồng);* ngân sách có khả năng đảm bảo cân đối để triển khai so với yêu cầu đầu tư cho việc sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của người dân, doanh nghiệp, HTX *(mức đầu tư để sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tùy thuộc vào đối tượng cây trồng, mức độ ứng dụng, loại công nghệ ứng dụng; trung bình khoảng 1 tỷ đồng/ha, dự kiến mỗi năm phát triển khoảng 3.000 ha, tổng mức đầu tư ước khoảng 3.000 tỷ đồng/năm)*.

- Tác động về xã hội: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và yêu cầu thị trường, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp như: Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020 của Tỉnh ủy Đắk Nông về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Chương trình số 25-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;… **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia vào ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, tạo tiền đề thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, dẫn đến nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh và mạnh, kéo theo các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. **(3)**Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ thu hoạch nông sản. **(4)**Việc áp dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sẽ góp phần giảm thiểu chi phí đầu vào thông qua sản xuất theo các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường; qua việc giảm sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là phân bón hóa học và thuốc BVTV sẽ góp phần giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn. **(5)**Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ban hành; các cơ quan chức năng có căn cứ để hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba:* Ban hành Chính sách hỗ trợ ở mức trung bình cao

- Tác động về kinh tế: Hàng năm ngân sách nhà nước phải cân đối, bố trí kinh phí khá cao cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 100.000 triệu đồng để hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 70.000 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 30.000 triệu đồng)*, gây khó khăn cho cân đối ngân sách địa phương.

- Tác động về xã hội: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp như: Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030 thuộc lĩnh vực nông nghiệp; Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23/10/2020 của Tỉnh ủy Đắk Nông về Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Chương trình số 25-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp trước xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;… **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia vào ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm, tạo tiền đề thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, dẫn đến nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh và mạnh, kéo theo các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. **(3)**Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ thu hoạch nông sản. **(4)**Việc áp dụng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sẽ góp phần giảm thiểu chi phí đầu vào thông qua sản xuất theo các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường; qua việc giảm sử dụng vật tư nông nghiệp, đặc biệt là phân bón hóa học và thuốc BVTV sẽ góp phần giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn. **(5)**Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đầu tư các loại máy móc, thiết bị công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ban hành; các cơ quan chức năng có căn cứ để hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

***1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ hai. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **50.000 triệu đồng/năm** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 35.000 triệu đồng, chiếm khoảng 70% và Ngân sách huyện 15.000 triệu đồng, chiếm 30%*) để thực hiện chính sách.

**2. Chính sách 2: Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung**

***2.1. Xác định vấn đề bất cập:***Hạn chế lớn nhất của ngành nông nghiệp Đắk Nông hiện nay là sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, không theo định hướng, quy hoạch của các cơ quan chức năng và địa phương; sản xuất các loại cây trồng trên những diện tích kém thích nghi dẫn đến đầu tư lớn, hiệu quả thấp, chưa hình thành được các vùng nguyên liệu tập trung, hàng hóa. Theo đó, để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của UBND tỉnh và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 16/01/2023. Do đó, để làm cơ sở, đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện phương án này thì việc ban hành chính sách riêng để hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đáp ứng điều kiện hình thành vùng nguyên liệu tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi cây trồng trên diện tích kém thích nghi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là rất cần thiết.

***2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Ngân sách địa phương hàng năm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả thấp, kém thích nghi để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, hàng hóa đối với các ngành hàng chủ lực, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và địa phương; là cơ sở để thu hút đầu tư về chế biến, liên kết nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp của tỉnh phát triển đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy, Chương trình số 52-CTr/TU ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh, Kế hoạch số 665/KH-UBND ngày 15/11/2022 và Kế hoạch số 693/KH-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh, Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 16/01/2023.

***2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư kinh phí hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: **(1)** Không tạo được động lực để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất để hình thành, phát triển các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa. Từ đó, việc thu hút người dân tham gia sẽ gặp khó khăn, không thúc đẩy được nông nghiệp của tỉnh phát triển theo các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành. **(2)** Không phát huy được tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh để phát triển nông nghiệp. **(3)** Năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng không đáp ứng được yêu cầu của thị trường do nhiều diện tích sản xuất trên những khu vực kém thích nghi. **(4)** Thiếu nguồn lực để triển khai thực hiện Phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

*b) Giải pháp thứ hai (hỗ trợ mức trung bình):* Ban hành chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí mua giống để trồng mới hoặc chuyển đổi cây trồng trong vùng dự án/ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha; quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **10.000 triệu đồng** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 7.000 triệu đồng và ngân sách huyện 3.000 triệu đồng)*; tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **70.000 triệu đồng** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 49.000 triệu đồng và ngân sách huyện 21.000 triệu đồng)*.

- Tác động tích cực: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng của Trung ương và địa phương về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn đã được ban hành và đang triển khai thực hiện. **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các diện tích kém thích nghi, hiệu quả thấp, hệ số sử dụng đất thấp nhằmthúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, hàng hóa; là cơ sở để ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đáp ứng yêu cầu thị trường. **(3)** Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện việc chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hệ số sử dụng đất cũng như giá trị trên cùng đơn vị diện tích, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao):* Ban hành chính sách, mức hỗ trợ cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí mua giống để trồng mới hoặc chuyển đổi cây trồng trong vùng dự án/ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/ha; quy mô hỗ trợ không quá 1.000 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **15.000 triệu đồng** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 10.500 triệu đồng và ngân sách huyện 4.500 triệu đồng)*; tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **105.000 triệu đồng** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 73.500 triệu đồng và ngân sách huyện 31.500 triệu đồng)*.

- Tác động tích cực: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng của Trung ương và địa phương về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn đã được ban hành và đang triển khai thực hiện. **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các diện tích kém thích nghi, hiệu quả thấp, hệ số sử dụng đất thấp nhằmthúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, hàng hóa; là cơ sở để ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đáp ứng yêu cầu thị trường. **(3)** Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện việc chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hệ số sử dụng đất cũng như giá trị trên cùng đơn vị diện tích, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách (*cao hơn so với giải pháp thứ hai: 5.000 triệu đồng/năm và 35.000 triệu đồng cho cả giai đoạn*) và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất: Không hỗ trợ*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách. Nông nghiệp của tỉnh vẫn phát triển theo hướng nhỏ lẻ, manh mún và không phát huy được hiệu quả, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong sản xuất nông nghiệp; đời sống của người dân nông thôn vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn, lao động nông thôn có xu hướng tập trung về các đô thị lớn ngày càng tăng để tìm kiếm việc làm, tạo sức ép dân số lên các đô thị.

- Tác động về xã hội: **(1)** Không tạo được động lực để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất để hình thành, phát triển các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Từ đó, việc thu hút người dân tham gia sẽ gặp khó khăn, không thúc đẩy được nông nghiệp của tỉnh phát triển theo các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành; **(2)** Không phát huy được tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh để phát triển nông nghiệp; **(3)** Năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng không đáp ứng được yêu cầu của thị trường do nhiều diện tích sản xuất trên những khu vực kém thích nghi; **(4)** Thiếu nguồn lực để triển khai thực hiện Phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

- Tác động về giới: Người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là phụ nữ vẫn tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do sản xuất hiệu quả thấp.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không.

*b) Giải pháp thứ hai (hỗ trợ mức trung bình):*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước phải bố trí một phần kinh cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 10.000 triệu đồng để hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 7.000 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 3.000 triệu đồng),* tuy nhiên do yêu cầu bố trí kinh phí không quá lớn nên có khả năng đảm bảo cân đối để triển khai thực hiện so với yêu cầu đầu tư về giống cây trồng cần thiết để chuyển đổi cây trồng thực tế của người dân, doanh nghiệp, Hợp tác xã *(mức đầu tư chưa bao gồm chi phí về vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí về máy móc thiết bị, công lao động,... Tùy thuộc vào đối tượng cây trồng, ước trung bình khoảng 10 triệu đồng/ha, dự kiến mỗi năm chuyển đổi khoảng 1.000 ha, tổng mức đầu tư ước khoảng 10.000 triệu đồng/năm)*.

- Tác động về xã hội: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và địa phương về cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. **(2)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, thích nghi với từng khu vực, địa phương để hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa; là cơ sở để thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn. **(3)**Là cơ sở để áp dụng vào sản xuất các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường, đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng được ban hành; các cơ quan chức năng có căn cứ để hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao)*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước phải bố trí kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 15.000 triệu đồng để hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 10.500 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 4.500 triệu đồng)* so với yêu cầu đầu tư về giống cây trồng cần thiết để chuyển đổi cây trồng thực tế của người dân, doanh nghiệp, Hợp tác xã *(mức đầu tư chưa bao gồm chi phí về vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí về máy móc thiết bị, công lao động,... Tùy thuộc vào đối tượng cây trồng, ước trung bình khoảng 15 triệu đồng/ha, dự kiến mỗi năm chuyển đổi khoảng 1.000 ha, tổng mức đầu tư ước khoảng 15.000 triệu đồng/năm)*.

- Tác động về xã hội: **(1)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương về phát triển nông nghiệp sinh thái, phù hợp với quy hoạch, hài hòa lợi ích giữa nhà nước và người dân; **(2)** Chính sách ban hành phù hợp với các định hướng phát triển của Trung ương và địa phương về cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; **(3)**Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, thích nghi với từng khu vực, địa phương để hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa; là cơ sở để thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết vào nông nghiệp, nông thôn; **(4)**Là cơ sở để áp dụng vào sản xuất các quy trình tiên tiến, được chứng nhận các tiêu chuẩn theo yêu cầu thị trường, đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, giảm ô nhiễm môi trường; sản xuất sẽ mang tính bền vững, đảm bảo an toàn thực phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu tốt hơn.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ. .

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng được ban hành; các cơ quan chức năng có căn cứ để hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

***2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề:***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ hai. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **10.000 triệu đồng/năm** (*trong đó: Ngân sách tỉnh chiếm 70% khoảng 7.000 triệu đồng; ngân sách huyện chiếm 30% khoảng 3.000 triệu đồng*) để thực hiện chính sách.

**3. Chính sách 3: Chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản**

***3.1. Xác định vấn đề bất cập:***Trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động, nông sản Việt Nam còn phụ thuộc lớn vào một số thị trường các nước và ngày càng yêu cầu khắt khe về chất lượng, An toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc … nông sản Việt Nam nói chung và của tỉnh Đăk Nông nói riêng còn gặp khó khăn về rào cản kỹ thuật gây khó khăn cho xuất khẩu nông sản. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã và đang phát triển công nghệ chế biến thực phẩm quy mô hàng hóa lớn, hướng đến xuất khẩu trực tiếp không qua trung gian, sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín. Để khuyến khích các cơ sở (người dân, doanh nghiệp, HTX) chế biến nông sản đầu tư, phát triển sản xuất góp phần tạo ra giá trị gia tăng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh, việc hỗ trợ các cơ sở được chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng trong sơ chế, chế biến nông sản tạo thành chuỗi giá trị nông sản là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay chưa có chính sách quy định cụ thể mức hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn chất lượng trong chế biến nông sản (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) để khuyến khích hỗ trợ cơ sở áp dụng nhằm vượt qua các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu góp phần tạo ra giá trị gia tăng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

***3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Hỗ trợ các cơ sở chế biến nông sản đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, nâng cao giá trị nông sản, góp phần phát triển kinh tế của tỉnh; đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ theo Chỉ thị số 17/CT-TTg, ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL, ngày 15/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030”; Kế hoạch số 452/KH-UBND ngày 07/7/2021 triển khai Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

***3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sảntrên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: Không tạo được động lực khuyến khích các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

*b) Giải pháp thứ hai (hỗ trợ mức trung bình):* Ban hành chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sảntrên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Mức hỗ trợ: Không quá 50 triệu đồng/đơn vị (cơ sở). Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 05 cơ sở/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **243 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 71 triệu đồng và ngân sách huyện 171 triệu đồng*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **1.700 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 500 triệu đồng và ngân sách huyện 1.200 triệu đồng*).

- Tác động tích cực: **(1)** Việc hỗ trợ chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản (1 lần) giúp người dân, doanh nghiệp, HTX nhận biết được cách thức, yêu cầu của tiêu chuẩn, làm cơ sở nền tảng để duy trì cho các năm tiếp theo và tạo được động lực để cơ sở mở rộng quy mô, góp phần tăng GDP của tỉnh và của cả nước. **(2)** Tạo động lực mạnh mẽ để các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao):* Ban hành chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sảntrên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một lần chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Mức hỗ trợ: Không quá 100 triệu đồng/đơn vị (cơ sở). Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 05 cơ sở/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **486 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 143 triệu đồng và ngân sách huyện 343 triệu đồng*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **3.400 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 1.000 triệu đồng và ngân sách huyện 2.400 triệu đồng*).

- Tác động tích cực: **(1)** Việc hỗ trợ chi phí về thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản (1 lần) giúp người dân, doanh nghiệp, HTX nhận biết được cách thức, yêu cầu của tiêu chuẩn, làm cơ sở nền tảng để duy trì cho các năm tiếp theo và tạo được động lực để cơ sở mở rộng quy mô, góp phần tăng GDP của tỉnh và của cả nước. **(2)** Tạo động lực mạnh mẽ để các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản.

- Tác động về xã hội: Không tạo được động lực để các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Trường hợp chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản không được ban hành, các cơ quan chức năng không có căn cứ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sơ chế, chế biến trên địa bàn tỉnh.

*b) Giải pháp thứ hai:* Ban hành Chính sách hỗ trợ ở mức trung bình.

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách (*hàng năm ngân sách địa phương bố trí khoảng khoảng* ***243 triệu đồng*** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 71 triệu đồng và ngân sách huyện 171 triệu đồng); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng* ***1.700 triệu đồng*** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 500 triệu đồng và ngân sách huyện 1.200 triệu đồng*).

- Tác động về xã hội: Không tạo được động lực mạnh mẽ để các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: khi chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản được ban hành, các cơ quan chức năng có căn cứ hỗ trợ chi phí chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế.

*c) Giải pháp thứ ba:* Ban hành Chính sách hỗ trợ mức trung bình cao

- Tác động về kinh tế: Hàng năm ngân sách nhà nước phải cân đối, bố trí kinh phí khá cao cho việc thực hiện chính sách (*hàng năm ngân sách địa phương bố trí khoảng khoảng* ***486 triệu đồng*** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 143 triệu đồng và ngân sách huyện 343 triệu đồng); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng* ***3.400 triệu đồng*** *(trong đó: Ngân sách tỉnh 1.000 triệu đồng và ngân sách huyện 2.400 triệu đồng*).

- Tác động về xã hội: Tạo được động lực mạnh mẽ để các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô lớn, có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới phát triển mở rộng sản xuất, góp phần phát triển ngành chế biến nông sản của tỉnh.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: khi chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản được ban hành, các cơ quan chức năng có căn cứ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân các nội dung và mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế.

***3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):*** Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **486 triệu đồng/năm** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 143 triệu đồng, chiếm khoảng 30% và Ngân sách huyện 343 triệu đồng, chiếm khoảng 70%*) để thực hiện chính sách.

**4. Chính sách 4: Chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật**

***4.1. Xác định vấn đề bất cập***

Thời gian qua, với sự quan tâm của các cấp các ngành, sự cố gắng nỗ lực của ngành chuyên môn và đồng thuận của người chăn nuôi nên công tác xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh trên địa bàn cả nước đã có những chuyển biến tích cực góp phần thúc đẩy chăn nuôi phát triển, phù hợp với xu thế hội nhập thế giới, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật.

Kết quả, từ năm 2016 đến nay, trên địa bàn cả nước đã có 3.705 lượt cơ sở, vùng chăn nuôi tại 52 tỉnh, thành phố được chứng nhận an toàn dịch bệnh. Một số tỉnh, thành phố đạt kết quả cao trong việc xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, góp phần thúc đẩy chăn nuôi phát triển và phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu (như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Bà Rịa Vũng Tàu, …)

Đối với tỉnh Đắk Nông, hiện nay toàn tỉnh có 07 cơ sở chăn nuôi lợn được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch đối với các bệnh Lở mồm long móng, Dịch tả lợn cổ điển, Tai xanh và Dịch tả lợn Châu Phi; hàng năm tiến hành đánh giá, giám sát các cơ sở được cấp giấy an toàn dịch bệnh theo đúng quy định. Chưa xây dựng được các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

Việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, do chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đa số là chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư chiếm đa số; việc thu gom, xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi chưa triệt để, tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra. Trong khi tình hình dịch bệnh động vật còn diễn biến phức tạp, luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, tỷ lệ tiêm phòng và quy trình giám sát dịch bệnh trên đàn vật nuôi chưa đạt yêu cầu.

Đa số các chủ cơ sở không muốn đầu tư xây dựng cơ sở an toàn dịch do chi phí cao, các tiêu chí đánh giá khắt khe (từ nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi; hệ thống xử lý chất thải; hệ thống kiểm soát côn trùng...) trong khi nguồn ngân sách hàng năm cấp cho các hoạt động phòng, chống dịch bệnh động vật còn hạn hẹp, chưa có chính sách cụ thể để hỗ trợ cho người chăn nuôi trong việc kiểm tra, đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh, vì vậy chưa khuyến khích được các cơ sở chăn nuôi quan tâm, đầu tư.

***4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Xây dựng thành công các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật tại các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; tạo điều kiện nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; cung cấp sản phẩm an toàn phục vụ tiêu dùng trong tỉnh, thúc đẩy nhanh xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật.

***4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vậttrên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: Không khuyến khích được các tổ chức, cá nhân tham gia vào đầu tư, xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; đặc biệt, đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được UBND tỉnh công nhận sẽ không có sự khác biệt lớn đối với các khu vực sản xuất khác.

*b) Giải pháp thứ hai (hỗ trợ trên địa bàn tỉnh):* Ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Vắc xin, vật tư, tiền công phục vụ tiêm phòng; kinh phí lấy mẫu giám sát, tập huấn. **(2)** Chi phí xét nghiệm phục vụ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Xét nghiệm kháng thể; mầm bệnh (đối với các bệnh chưa có vắc xin phòng bệnh) và mẫu nước.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh, cụ thể: Hỗ trợ một lần không quá 50 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi có quy mô không quá 2.000 đơn vị vật nuôi. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 cơ sở/năm. **(2)** Hỗ trợ kinh phí xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, cụ thể: Không quá 200 triệu đồng/vùng chăn nuôi thuộc phạm vi hỗ trợ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 vùng/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **17.000 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **119.000 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, từ đó giúp phát triển chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. **(2)** Việc xây dựng thành công các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh sẽ tạo động lực thu hút đầu tư chăn nuôi công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi. Với việc xây dựng các nhà máy, trang trại sẽ tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng và tạo việc làm cho người dân địa phương, hình thành môi trường chăn nuôi phát triển bền vững, cung cấp sản phẩm chất lượng, an toàn cho người dân trong và ngoài tỉnh. Đồng thời, việc xây dựng vùng/cơ sở an toàn dịch bệnh tạo một giải pháp kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của thị trường thế giới, là hành lang pháp lý để các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi. **(1)** Ngoài ra, việc hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật giúp các cơ sở, vùng chăn nuôi đạt tiêu chuẩn được hưởng các chính sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là quyền lợi được phép vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi vùng dịch, đây là lợi thế rất lớn khi có diễn biến dịch bệnh động vật phức tạp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cao cho việc thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ tại các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông):* Ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Vắc xin, vật tư, tiền công phục vụ tiêm phòng; kinh phí lấy mẫu giám sát, tập huấn. **(2)** Chi phí xét nghiệm phục vụ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Xét nghiệm kháng thể; mầm bệnh (đối với các bệnh chưa có vắc xin phòng bệnh) và mẫu nước.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Hỗ trợ một lần không quá 50 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi có quy mô không quá 2.000 đơn vị vật nuôi. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 cơ sở/năm. **(2)** Hỗ trợ kinh phí xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Không quá 200 triệu đồng/vùng chăn nuôi thuộc phạm vi hỗ trợ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 vùng/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **700 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **4.900 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, từ đó giúp phát triển chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. **(2)** Việc xây dựng thành công các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh sẽ tạo động lực thu hút đầu tư chăn nuôi công nghệ cao và chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi. Với việc xây dựng các nhà máy, trang trại sẽ tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng và tạo việc làm cho người dân địa phương, hình thành môi trường chăn nuôi phát triển bền vững, cung cấp sản phẩm chất lượng, an toàn cho người dân trong và ngoài tỉnh. Đồng thời, việc xây dựng vùng/cơ sở an toàn dịch bệnh tạo một giải pháp kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của thị trường thế giới, là hành lang pháp lý để các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi. **(1)** Ngoài ra, việc hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật giúp các cơ sở, vùng chăn nuôi đạt tiêu chuẩn được hưởng các chính sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là quyền lợi được phép vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi vùng dịch, đây là lợi thế rất lớn khi có diễn biến dịch bệnh động vật phức tạp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh; không tăng chi ngân sách.

- Tác động về xã hội: Trong những năm gần đây, trên cả nước, một số dịch bệnh nguy hiểm trên động vật nuôi như: bệnh Cúm gia cầm, Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò… gây ảnh hưởng lớn đến ngành chăn nuôi, thiệt hại kinh tế, tăng giá thành sản phẩm động vật và mất cân đối về cung cầu. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ lẻ còn chiếm tỷ lệ lớn, việc áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học còn hạn chế, do đó, nguy cơ phát sinh dịch bệnh rất cao. Vì vậy, việc khuyến khích xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật là rất cần thiết để giúp công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả cao, hạn chế dịch bệnh phát sinh lây lan, giúp ngành chăn nuôi phát triển ổn định, bền vững. Ngoài ra, việc thiếu cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh không tạo được động lực để khuyến khích các cơ sở chăn nuôi quan tâm, đầu tư xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, từ đó không khuyến khích được các tổ chức, cá nhân tham gia vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp; đặc biệt, đối với các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được UBND tỉnh công nhận sẽ không có sự khác biệt lớn đối với các khu vực sản xuất khác. Từ đó, việc thu hút người dân tham gia sẽ gặp khó khăn, không thúc đẩy được nông nghiệp của tỉnh phát triển theo các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Trường hợp chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật không được ban hành, việc kiểm tra, đánh giá công nhận sẽ thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo hướng xã hội hóa, các cơ quan chức năng không có căn cứ hỗ trợ cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

*b) Giải pháp thứ hai:*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách tỉnh bố trí ngân sách chi hỗ trợ với kinh phí khoảng 17.000 triệu đồng/năm để hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên toàn tỉnh, tạo áp lực cho ngân sách tỉnh trong việc cân đối, bố trí nguồn lực triển khai thực hiện.

- Tác động về xã hội: **(1)** Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở/vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, từ đó giúp phát triển chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. **(2)** Ngoài ra, việc hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật giúp các cơ sở, vùng chăn nuôi đạt tiêu chuẩn được hưởng các chính sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là quyền lợi được phép vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi vùng dịch, đây là lợi thế rất lớn khi mà diễn biến dịch bệnh động vật hiện nay đang phức tạp.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Trường hợp chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật được ban hành, các cơ quan chức năng có cơ sở thực hiện hỗ trợ các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh.

*c) Giải pháp thứ ba:*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách tỉnh bố trí ngân sách chi hỗ trợ với kinh phí khoảng 700 triệu đồng/năm để hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật trên toàn tỉnh, không gây áp lực quá lớn cho ngân sách tỉnh trong việc cân đối, bố trí nguồn lực.

- Tác động về xã hội: **(1)** Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện chăn nuôi tại các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, từ đó giúp phát triển chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, đảm bảo ngành chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng; bảo đảm an toàn dịch bệnh, môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Đồng thời góp phần khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia, đầu tư xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung, ứng dụng các nghiên cứu khoa học vào chăn nuôi và đặc biệt là xử lý chất thải trong chăn nuôi, từ đó thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái **(2)** Ngoài ra, việc hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật giúp các cơ sở, vùng chăn nuôi đạt tiêu chuẩn được hưởng các chính sách ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đặc biệt là quyền lợi được phép vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi vùng dịch, đây là lợi thế rất lớn khi mà diễn biến dịch bệnh động vật hiện nay đang phức tạp.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Trường hợp chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật tại vùng chăn nuôi tập trung, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao được ban hành, các cơ quan chức năng có cơ sở thực hiện hỗ trợ các cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật thuộc phạm vi hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

***4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **700 triệu đồng/năm** (*Ngân sách tỉnh*) để thực hiện chính sách.

**5. Chính sách 5: Chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng**

***5.1. Xác định vấn đề bất cập***

Trong giai đoạn hiện nay hệ thống khuyến nông đang bị “đứt gãy”, đòi hỏi hệ thống khuyến nông phải tìm giải pháp làm thế nào khơi dậy hệ thống, nâng cao chất lượng hoạt động khuyến nông, nhiệm vụ trọng tâm đối với công tác khuyến nông là nhanh chóng củng cố, kiện toàn hệ thống khuyến nông các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở theo mô hình tổ khuyến nông cộng đồng. Đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến nông theo hướng đa dạng hóa chức năng và loại hình hoạt động khuyến nông, phát triển dịch vụ khuyến nông theo hướng xã hội hóa, tích hợp đa giá trị nhằm tạo ra giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế cho các đối tượng tham gia khuyến nông. Trong bối cảnh đó, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia xây dựng Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình Tổ khuyến nông cộng đồng”, hiện Trung tâm Khuyến nông và Giống nông, lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông đã thành lập được 02 mô hình thí điểm ở hai xã Nam Bình huyện Đắk Song và xã Đắk R’Moan thành phố Gia Nghĩa. Với yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của khuyến nông cấp xã phải thực hiện khi tham gia Tổ Khuyến nông cộng đồng và các nhiệm vụ khác của khuyến nông địa phương yêu cầu đặt ra, hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang trình dự thảo *“Quy định chính sách hỗ trợ nhân viên Khuyến nông cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030”* đưa ra mức hỗ trợ phù hợp để vừa khuyến khích tinh thần làm việc cống hiến, đảm bảo mức sống của đối tượng xây dựng chính sách vừa phù hợp với tình hình ngân sách địa phương. Để hệ thống khuyến nông ngày càng vững mạnh trong thời gian tới góp phần phục vụ tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đáp ứng các tiêu chí về xã nông thôn mới cần phải nhân rộng mô hình Tổ khuyến nông cộng đồng phủ khắp các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Đồng thời tạo điều kiện cho Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả, bám sát địa bàn, yên tâm công tác ngoài được hưởng các nội dung chi khi thực hiện các hoạt động khuyến nông mang tính chất thời vụ, theo đầu công việc quy định tại Nghị quyết 17/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông và chính sách hỗ trợ, thì việc trang bị các trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động cho các Tổ Khuyến nông cộng đồng là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

Với yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của lực lượng khuyến nông cấp xã phải tham gia với vai trò nòng cốt trong Tổ Khuyến nông cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác của khuyến nông địa phương, yêu cầu đặt ra cần xây dựng và ban hành chính sách quy định chế độ hỗ trợ hợp lý cho lực lượng này trên cơ sở vừa đáp ứng được cơ bản theo mức cống hiến; vừa phù hợp với điều kiện, tình hình ngân sách của tỉnh; vừa đảm bảo đồng bộ/tương đồng với các chính sách đã được cấp có thẩm quyền quy định, ban hành cho các đối tượng tương đương (*các Tổ Khuyến nông cộng đồng đã được thành lập và hưởng các chính sách theo Đề án Khuyến nông cộng đồng*).

- Việc cần thiết phải có chính sách mới để đảm bảo tổ chức các hoạt động khuyến nông ở địa phương đạt được hiệu quả còn dựa trên một số yêu cầu thực tiễn hiện nay đặt ra và những bất cập khác, cụ thể như:

+ Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là xu thế tất yếu, các tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất ngày càng nhiều, đòi hỏi đội ngũ khuyến nông viên xã phải dành nhiều thời gian, công sức để nắm bắt thông tin, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, góp phần vào việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khuyến khích nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản;

+ Các yêu cầu nhiệm vụ khi tham gia Tổ khuyến nông cộng đồng theo hướng dẫn tại Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

***5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

*-* Tạo điều kiện cho Tổ khuyến nông cộng đồng thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần hỗ trợ thực hiện Nghị quyết, chiến lược phát triển ngành, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; đáp ứng được các yêu cầu và mục tiêu đề ra của Quyết định số 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Đề án: Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác Khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ Khuyến nông cộng đồng và Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Đáp ứng các nhiệm vụ được giao của Tổ khuyến nông cộng đồng tại Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và các quy định tại Quyết định 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT nhằm thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

***5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: Các Tổ Khuyến nông cộng đồng được thành lập (không thuộc Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ khuyến nông cộng đồng”) không được hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, thiết yếu để hoạt động.

*b) Giải pháp thứ hai (chỉ hỗ trợ ở mức trung bình):* Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung: Hỗ trợ đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo; các thiết bị, phương tiện truyền thông như: Máy chiếu, máy tính xách tay, máy chụp hình, văn phòng phẩm

- Mức hỗ trợ: 15 triệu đồng/Tổ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 Tổ/ năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **148 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **1.036 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: Việc đáp ứng được các thiết bị phục vụ đào tào và các thiết bị truyền thông giúp cá nhân tham gia tổ khuyến nông cộng đồng triển khai các hoạt động của đề án đạt hiệu quả và chất lượng, từ đó giúp người dân, các hợp tác xã được hưởng lợi ích từ các hoạt động của đề án.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao):* Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung: Hỗ trợ đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo; các thiết bị, phương tiện truyền thông như: Máy chiếu, máy tính xách tay, máy chụp hình, văn phòng phẩm

- Mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/Tổ. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 Tổ/ năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **500 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **3.500 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: Thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia vào tổ khuyến nông cộng đồng, giúp củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông ngày càng vững mạnh góp phần thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao chất lượng các hoạt động khuyến nông. Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho các Tổ khuyến nông cộng đồng thuộc hệ thống khuyến nông nhằm đáp ứng các nhiệm vụ của tổ như tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao khoa học công nghệ, hình thành và phát triển các HTX nông nghiệp điển hình thuộc các lĩnh vực khác nhau.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không tốn ngân sách địa phương

- Tác động về xã hội: Không tạo được động lực cho các Tổ Khuyến nông cộng đồng do địa phương thành lập, các tổ khuyến nông cộng đồng không có trang thiết bị, thiết yếu để hoạt động hoặc có nhưng không đầy đủ.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Trường hợp chính sách hỗ trợ, thì việc trang bị các trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng không được ban hành, các cơ quan chức năng không có cơ sở hỗ trợ cho các tổ khuyến nông cộng đồng đang hoạt động.

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **148 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **1.035 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động về xã hội: Việc đáp ứng được các thiết bị phục vụ đào tạo và các thiết bị truyền thông giúp cá nhân tham gia tổ khuyến nông cộng đồng triển khai các hoạt động của các Tổ Khuyến nông cộng đồng đạt hiệu quả và chất lượng, từ đó giúp người dân, các hợp tác xã được hưởng lợi ích từ các hoạt động của Tổ Khuyến nông cộng đồng.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ, thì việc trang bị các trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng được ban hành, các cơ quan chức năng có căn cứ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân các nội dung và mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế.

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **500 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **3.500 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động về xã hội: Thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia vào tổ khuyến nông cộng đồng, giúp củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông ngày càng vững mạnh góp phần thúc đẩy nông nghiệp của tỉnh phát triển, nâng cao chất lượng các hoạt động khuyến nông. Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho các Tổ khuyến nông cộng đồng thuộc hệ thống khuyến nông nhằm đáp ứng các nhiệm vụ của tổ như tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao khoa học công nghệ, hình thành và phát triển các HTX nông nghiệp điển hình thuộc các lĩnh vực khác nhau.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách hỗ trợ, thì việc trang bị các trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng được ban hành, các cơ quan chức năng có căn cứ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân các nội dung và mức hỗ trợ đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế.

***5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **500 triệu đồng/năm** (*Ngân sách tỉnh*) để thực hiện chính sách.

**6. Chính sách 6: Chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp**

***6.1. Xác định vấn đề bất cập:***Tỉ lệ cơ giới hoá trong một số khâu còn ở mức thấp, không đồng đều, chủ yếu được áp dụng trong khâu làm đất; các khâu thâm canh, chế biến, bảo quản nông sản được áp dụng ở một số công việc, nhưng còn hạn chế, chưa đồng bộ; đầu tư cho cơ giới hóa thấp, yêu cầu vốn lớn so với khả năng của nông hộ, thiếu cơ sở dịch vụ máy cơ giới chuyên ngành; sự gắn kết giữa doanh nghiệp và người sản xuất còn hạn chế; kỹ thuật vận hành sửa chữa máy nông nghiệp trên địa bàn tỉnh rất ít và yếu; Chính sách hỗ trợ cho các hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại trong việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển trên địa bàn tỉnh chưa được ban hành, cũng là một trong những hạn chế ảnh hưởng lớn tới tới sự phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh.

***6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Ngân sách địa phương hàng năm hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại mua sắm mới các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

***6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư kinh phí hỗ trợ áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: Không khuyến khích được các doanh nghiệp, HTX, trang trại áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó không thúc đẩy được phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, giảm tính thu hút đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*b) Giải pháp thứ hai:* Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung: Hỗ trợ máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...); Hỗ trợ máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái; Hỗ trợ máy gặt lúa liên hoàn; Hỗ trợ máy xát gạo công nghiệp; Hỗ trợ các loại máy rang xay, máy sấy nông sản; Hỗ trợ kho lạnh bảo quản nông sản; Hỗ trợ máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 30% giá trị máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...), mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/01 máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(2)** Hỗ trợ 20% giá trị máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(3)** Hỗ trợ 20% giá trị máy gặt lúa liên hoàn, mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung. **(4)** Hỗ trợ 30% máy xát gạo công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung. **(5)** Hỗ trợ 30% giá trị các loại máy rang xay, máy sấy nông sản, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(6)** Hỗ trợ 30% giá trị kho lạnh bảo quản nông sản, mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/kho. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 04 kho lạnh/năm. **(7)** Hỗ trợ 30% giá trị máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối không quá 10 loại máy/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách tỉnh hàng năm khoảng **5.250 triệu đồng**; tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **36.750 triệu đồng**.

- Tác động tích cực: Khuyến khích được các các doanh nghiệp, HTX, trang trại áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó thúc đẩy được phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, tăng tính thu hút đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách; chưa giao trách nhiệm cho các huyện, thành phố trong việc hỗ trợ thúc, thúc đẩy áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp của địa phương.

*c) Giải pháp thứ ba:* Ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung: Hỗ trợ máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...); Hỗ trợ máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái; Hỗ trợ máy gặt lúa liên hoàn; Hỗ trợ máy xát gạo công nghiệp; Hỗ trợ các loại máy rang xay, máy sấy nông sản; Hỗ trợ kho lạnh bảo quản nông sản; Hỗ trợ máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 30% giá trị máy kéo, có công suất từ 30 HP trở lên (bao gồm máy kéo và công cụ kèm theo như rơ - moóc, cày, bừa...), mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/01 máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(2)** Hỗ trợ 20% giá trị máy bay phun thuốc trừ sâu, phân bón không người lái, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(3)** Hỗ trợ 20% giá trị máy gặt lúa liên hoàn, mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung. **(4)** Hỗ trợ 30% máy xát gạo công nghiệp, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 01 máy/năm và chỉ hỗ trợ vùng sản xuất lúa tập trung. **(5)** Hỗ trợ 30% giá trị các loại máy rang xay, máy sấy nông sản, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 08 máy/năm. **(6)** Hỗ trợ 30% giá trị kho lạnh bảo quản nông sản, mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/kho. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 04 kho lạnh/năm. **(7)** Hỗ trợ 30% giá trị máy đóng gói bao bì tự động các sản phẩm nông nghiệp, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/máy. Quy mô hỗ trợ tối không quá 10 loại máy/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **5.250 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 3.675 triệu đồng và ngân sách huyện 1.575 triệu đồng*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **36.750 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 25.725 triệu đồng, tương đương 70% và ngân sách huyện 11.025 triệu đồng, tương đương 30%*).

- Tác động tích cực: Khuyến khích các các doanh nghiệp, HTX, trang trại áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó thúc đẩy được phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, nhất là các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, tăng tính thu hút đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Có phân chia trách nhiệm cho các địa phương trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách tỉnh và các địa phương không phải chịu áp lực trong việc chi trả hỗ trợ; không khuyến khích được các hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó các chi phí sản xuất tăng cao; sản lượng, giá trị các sản phẩm nông nghiệp thấp, tổn thất sau thu hoạch nhiều, ảnh hưởng tới thu nhập của người sản xuất.

- Tác động về xã hội: Kinh tế nông thôn phát triển chậm, nền nông nghiệp của tỉnh vẫn phát triển theo hướng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu hiệu quả, không giải phóng được sức lao động; đời sống của người dân nông thôn vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn, lao động nông thôn có xu hướng tập trung về các đô thị lớn ngày càng tăng để tìm kiếm việc làm, tạo sức ép dân số lên các đô thị.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không ảnh hưởng đến hệ thống pháp luật hiện hành

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh này sẽ có giá trị tích cực để hỗ trợ, khuyến khích các hợp tác xã, tổ hợp tác mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo tiền đề thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Tác động về xã hội: Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ sản xuất, thu hoạch nông sản. Ngoài ra, khi nền sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản, vận chuyển tăng cao, kéo theo các các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Tác động về giới: Giảm lao động chân tay góp phần nâng cao thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Cần ban hành thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh này sẽ có giá trị tích cực để hỗ trợ, khuyến khích các hợp tác xã, tổ hợp tác mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo tiền đề thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu, dẫn đến nguồn lực xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh và mạnh.

- Tác động về xã hội: Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, kinh tế nông nghiệp nông thôn dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững với môi trường và xã hội; giảm sức ép của việc chuyển dịch dân cư từ nông thôn đến thành thị; giảm tình trạng thiếu lao động trong các thời vụ sản xuất, thu hoạch nông sản. Ngoài ra, khi nền sản xuất nông nghiệp phát triển sẽ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến, bảo quản, vận chuyển tăng cao, kéo theo các các dịch vụ, ngành nghề khác phát triển, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn

- Tác động về giới: Giảm lao động chân tay góp phần nâng cao thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm thủ tục hành chính trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không.

***6.5.* *Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **5.250 triệu đồng** đồng/năm (*trong đó: Ngân sách tỉnh 3.675 triệu đồng và ngân sách huyện 1.575 triệu đồng*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **36.750 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 25.725 triệu đồng, tương đương 70% và ngân sách huyện 11.025 triệu đồng, tương đương 30%*) để thực hiện chính sách.

**7. Chính sách 7: Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP**

***7.1. Xác định vấn đề bất cập***

- Kinh phí triển khai Chương trình còn hạn chế, chủ yếu là lồng ghép từ các dự án khác để hỗ trợ, chưa có kinh phí hỗ trợ các chủ thể lập hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng; các chủ thể chưa nắm được các quy trình và các bước lập hồ sơ tham gia đánh giá.

- Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bịsản xuất kinh doanh phục vụ sản xuất sản phẩm OCOP, bao gồm: chi phí thiết kế, in ấn, mua nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm; máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP. Để xây dựng được những hạng mục này thì các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP phải chi phí khoản tiền lớn. Bên cạnh đó, việc trang bị máy móc trang thiết bị phục vụ cho sản xuất và đặt biệt là khâu chế biến, bảo quản cũng cần phải đầu tư tương đối lớn. Do điều kiện khó khăn về vốn của các chủ thể nên cần thiết phải có sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Việc hỗ trợ nâng cao sản phẩm OCOP là yếu tố rất quan trọng quyết định hiệu quả của sản xuất và duy trì sản phẩm OCOP. Đối tượng sản xuất chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, hộ sản xuất, nguồn lực còn hạn chế nên cần có chính sách để hỗ trợ các sản phẩm OCOP.

- Việc hỗ trợ xây dựng điểm giới thiệu, kinh doanh sản phẩm OCOP với mục đích quang bá, giới thiệu sản phẩm đến mọi đối tượng và đặc biệt là người tiêu dùng được sử dụng các sản phẩm đạt tiêu chuẩn, chất lượng. Đối tượng tham gia thực hiện chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, hộ sản xuất, nguồn lực còn hạn chế nên cần thiết chính sách để hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ kinh doanh sản phẩm OCOP.

***7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Mục tiêu tổng thể: Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (gọi chung là cơ sở sản xuất) có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được xếp hạng đạt từ 3 sao “\*” trở lên. Củng cố và phát triển các sản phẩm OCOP đã được chứng nhận, thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP mới. Gắn kết cùng nhau xây dựng và phát triển bền vững các chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định phục vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: **(1)** Hỗ trợ chi phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì hàng năm khoảng 10 sản phẩm; **(2)** Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP hàng năm khoảng 7 chủ thể; **(3)** Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, xây dựng mới cửa hàng kinh doanh sản phẩm OCOP trong giai đoạn khoảng 10 điểm trong tỉnh và 04 điểm ngoài tỉnh.

***7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực:Không khuyến khích được các chủ thể tham gia Chương trình OCOP, từ đó không thúc đẩy được phát triển sản phẩm OCOP để góp phần nâng cao giá trị trong sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, khó đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao.

*b) Giải pháp thứ hai (mức hỗ trợ trung bình):* Ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ chi phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm; **(2)** Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; **(3)** Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác).

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm; tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm và không quá 75 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 cơ sở/năm

 **(2)** Hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; tối đa không quá 500 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ không quá 07 chủ thể/năm.

**(3)** Hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (thuê, xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác); tối đa không quá 100 triệu đồng/điểm và không quá 02 điểm/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 07 chủ thể/năm

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **4.200 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 3.500 triệu đồng, chiếm 85% và Ngân sách huyện 700 triệu đồng, chiếm 15%*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng hơn **29.400 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 24.500 triệu đồng, chiếm 85% và Ngân sách huyện 4.900 đồng, chiếm 15%*).

- Tác động tích cực: **(1)** Sẽ có nhiều sản phẩm tham gia đánh giá đảm bảo được chất lượng, hồ sơ, nhãn mác vì có các khảo sát đánh giá, có hợp đồng, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường có tính khả thi, chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật. Giảm bớt khó khăn về vốn cho các chủ thể để thực hiện đầu tư mua máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất. Việc ngân sách nhà nước hỗ trợ cũng thể hiện sự quan tâm khuyến khích của Nhà nước đối với việc phát triển sản phẩm OCOP. Có các điểm giới thiệu và bán sản phẩm có đầy đủ trang thiết bị trưng bày và bảo quản sản phẩm đảm bảo chất lượng. **(2)** Hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho các Chủ thể tham gia OCOP và đầu tư mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ mức cao):* Ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ chi phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm; **(2)** Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; **(3)** Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác).

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế, in ấn, nhãn mác, bao bì sản phẩm; tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm và không quá 75 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 10 cơ sở/năm. **(2)** Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP; tối đa không quá 350 triệu đồng/chủ thể. Quy mô hỗ trợ không quá 07 chủ thể/năm. **(3)** Hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (thuê, xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác); tối đa không quá 70 triệu đồng/điểm và không quá 02 điểm/chủ thể. Quy mô hỗ trợ tối đa không quá 07 chủ thể/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng hơn **3.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh* 2.500 *triệu đồng, chiếm 84% và Ngân sách huyện 500 triệu đồng, chiếm 16%*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **21.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 17.500 triệu đồng, chiếm 84% và Ngân sách huyện 3.500 triệu đồng, chiếm 16%*).

- Tác động tích cực: **(1)** Sẽ có nhiều sản phẩm tham gia đánh giá đảm bảo được chất lượng, hồ sơ, nhãn mác vì có các khảo sát đánh giá, có hợp đồng, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường có tính khả thi, chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật. Các chủ thể không phải bỏ chi phí thêm để mua sắm máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất. Việc ngân sách nhà nước hỗ trợ cũng thể hiện sự quan tâm khuyến khích của Nhà nước đối với việc phát triển sản phẩm OCOP. Có các điểm giới thiệu và bán sản phẩm có đầy đủ trang thiết trưng bày và bảo quản sản phẩm đảm bảo chất lượng. **(2)** Hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho các Chủ thể tham gia OCOP và đầu tư mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm. **(3)** Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, liên kết sản xuất tạo gia sản phẩm có giá trị kinh tế cao đáp ứng được thị trường nước ngoài. **(4)** Chính sách được ban hành sẽ khuyến khích Chủ thể sản xuất sản phẩm OCOPtrên địa bàn tỉnh đầu tư các loại máy móc, thiết bị vào sản xuất, chế biến, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, chất lượng tốt đáp ứng được các tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP.

- Tác động về xã hội: Không khuyến khích được các chủ thể tham gia Chương trình OCOP, từ đó không thúc đẩy được phát triển sản xuất nông nghiệp nâng cao giá trị, nhất là các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, khó đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP không được ban hành, các cơ quan chức năng không có căn cứ hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP.

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 4.200 triệu đồng để* hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP*; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 3.500 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 700 triệu đồng).* Tuy nhiên, các chi phí phát sinh này sẽ có giá trị tích cực để hỗ trợ, khuyến khích các Chủ thể tham gia OCOP góp phần giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm.

- Tác động về xã hội:

+ Thúc đẩy phát triển nhiều sản phẩm OCOP, các sản phẩm tham gia đánh giá đảm bảo được chất lượng, hồ sơ, nhãn mác vì có các khảo sát đánh giá, có hợp đồng, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường có tính khả thi, chất lượng và tuân thủ các quy định của pháp luật. Giảm bớt khó khăn về vốn cho các chủ thể để thực hiện đầu tư mua máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất. Việc ngân sách nhà nước hỗ trợ cũng thể hiện sự quan tâm khuyến khích của Nhà nước đối với việc phát triển sản phẩm OCOP. Có các điểm giới thiệu và bán sản phẩm có đầy đủ trang thiết trưng bày và bảo quản sản phẩm đảm bảo chất lượng;

+ Hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP đầu tư mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP được ban hành là căn cứ để các cơ quan chức năng thực hiện hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP.

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 3.000 triệu đồng để* hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP*; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 2.500 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 500 triệu đồng).* Tuy nhiên, các chi phí phát sinh này sẽ có giá trị tích cực để hỗ trợ, khuyến khích các Chủ thể tham gia OCOP góp phần giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm.

- Tác động về xã hội:

+ Sẽ có nhiều sản phẩm tham gia đánh giá đảm bảo được chất lượng, hồ sơ, nhãn mác, bao bì đẹp, thuận tiện. Các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP được hỗ trợ một phần kinh phí thêm để mua sắm máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất. Có các điểm giới thiệu và bán sản phẩm có đầy đủ trang thiết trưng bày và bảo quản sản phẩm đảm bảo chất lượng;

+ Hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP đầu tư mua sắm các loại máy móc, thiết bị, công nghệ để phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp, từ đó giảm được các chi phí trong sản xuất, tăng năng suất, giá trị sản phẩm;

+ Thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp của tỉnh sản xuất theo phương thức tập trung, chuyên canh, liên kết sản xuất tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao đáp ứng được thị trường nước ngoài.

- Tác động về giới: Tạo thêm việc làm, thu nhập và tác động tích cực đến đời sống bà con nông dân khu vực nông thôn, trong đó có đối tượng là phụ nữ.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP được ban hành là căn cứ để các cơ quan chức năng thực hiện hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất có sản phẩm OCOP.

***7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **3.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh* 2.500 *triệu đồng, chiếm 84% và Ngân sách huyện 500 triệu đồng, chiếm 16%*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **21.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 17.500 triệu đồng, chiếm 84% và Ngân sách huyện 3.500 triệu đồng, chiếm 16%*) để thực hiện chính sách.

**8. Chính sách 8: Chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp**

***8.1. Xác định vấn đề bất cập***

Việc phát triển các loài cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗtrên địa bàn tỉnh chủ yếu trên đất nông nghiệp, trong rẫy vườn của người dân, quy mô nhỏ lẻ, dẫn đến cơ sở thu mua, chế biến cũng hình thành nhỏ lẻ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 72.000 ha đất không có rừng quy hoạch để phát triển lâm nghiệp, trong đó có khoảng trên 35.000 đất lâm nghiệp bị người dân lấn, chiếm để sản xuất nông nghiệp. Việc thu hồi, cưỡng chế, giải tỏa đối với diện tích này để phát triển rừng gặp nhiều khó khăn (người dân chống đối gây mất an ninh trật tự; diện tích đất sau khi giải tỏa, đưa vào trồng rừng thì bị người dân phá hoại, nhổ bỏ… gây thất thoát rất lớn kinh phí nhà nước, doanh nghiệp đã đầu tư…). Vì vậy, việc lựa cây trồng rừng bằng cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗđể vừa có khả năng bảo vệ môi trường vừa đảm lại lợi ích kinh tế cho người dân, khuyến khích được các đơn vị chủ rừng, người dân tham gia, đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng, sử dụng đất có hiệu quả, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội và tính bền vững về môi trường trong thời gian tới thì việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp là nhiệm vụ cần thiết.

Chính sách “hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su. Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp” sẽ góp phần triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (khoản 4, phần V - Điều 1); Kế hoạch số 3683/KH-BNN-TCLN ngày 09/6/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” (khoản 10, phần III); Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án “Phát triển bền vững Mắc ca giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ” trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề án phát triển bền vững bằng phương thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 2226/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề án nâng cao độ che phủ rừng giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

***8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Hình thành những vùng sản xuất chuyên canh, tập trung; giải quyết việc phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng, sử dụng đất có hiệu quả, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội và tính bền vững về môi trường.

- Thu hút sự tham gia, đầu tư của các doanh nghiệp; hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia việc phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp, đảm bảo lợi ích của các bên tham gia, đặc biệt là người dân.

***8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách Hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí Hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: **(1)** Không thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kinh tế rừng bền vững bằng các loài cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; (**2)** không giải quyết được việc phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng và sử dụng đất lâm nghiệp có hiệu quả, đem lại hiệu quả kinh tế xã hội và tính bền vững về môi trường; **(3)** Không tạo ra vùng nguyên liệu tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng chế biến, gắn với thị trường tiêu thụ.

*b) Giải pháp thứ hai:* Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp, cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống, vật tư; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng để trồng mới rừng tập trung, nông lâm kết hợp trên đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc chuyển đổi từ trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp (ngoài Điều và Cao su) sang trồng cây đa mục đích.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ giống, vật tư 7 triệu/ha; quy mô tối thiểu 50 ha/vùng. **(2)** Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi liên kết; quy mô tối thiểu 50 ha/vùng; hỗ trợ tối đa 1.000 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách **hàng năm khoảng 7.142,86 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 5.000 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 2.142,86 triệu đồng, chiếm 30%*); tương đương với tổng nhu cầu cho **giai đoạn đến 2030 khoảng 50.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 35.000 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 15.000 triệu đồng, chiếm 30%*).

- Tác động tích cực: **(1)** Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp gắn với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch phát triển lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; góp phần hình thành ngành hàng sản phẩm cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở xây dựng vùng trồng tập trung, đầu tư trồng thâm canh, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo sản phẩm hàng hoá đa dạng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. **(2)** Chính sách nhằm khuyến khích, thu hút các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân tham gia vào đầu tư phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, hình thành vùng trồng chuyên canh, tập trung, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. **(3)** Chính sách triển khai hiệu quả sẽ từng bước thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của người dân; đồng thời, người dân cũng được tham gia vào khâu sản xuất, tiếp thu quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hình thành chuỗi ngành hàng từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bền vững; tiến tới xây dựng giá trị thương hiệu riêng cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh. **(4)** Chính sách sẽ tạo động lực phát triển kinh tế rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích; đặc biệtlà đối tượng người dân đang lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép, sai mục đích *(trồng các loài cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp)*. **(5)** Giải quyết được việc phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng và sử dụng đất lâm nghiệp có hiệu quả. **(6)** Đây là giải pháp tích cực, đem lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội, môi trường ổn định và bền vững; góp phần thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng trách nhiệm, giải diện tích sản xuất cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba:* Ban hành chính sách hỗ trợ góp phần thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng trách nhiệm, giải quyết được diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giống, vật tư; chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng để trồng mới rừng tập trung, nông lâm kết hợp trên đất chưa có rừng quy hoạch phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ hoặc chuyển đổi từ trồng các loại cây nông nghiệp, công nghiệp (ngoài Điều và Cao su) sang trồng cây đa mục đích.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ giống, vật tư 10 triệu/ha; quy mô tối thiểu 100 ha/vùng. **(2)** Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi liên kết; quy mô tối thiểu 100 ha/vùng; hỗ trợ tối đa 1.000 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách **hàng năm khoảng 10.142,86 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 7.100 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 3.042,86 triệu đồng, chiếm 30%*); tương đương với tổng nhu cầu cho **giai đoạn đến 2030 khoảng 71.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 49.700 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 21.300 triệu đồng, chiếm 30%*).

- Tác động tích cực: **(1)** Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp gắn với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch phát triển lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; góp phần hình thành ngành hàng sản phẩm cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở xây dựng vùng trồng tập trung, đầu tư trồng thâm canh, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo sản phẩm hàng hoá đa dạng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. **(2)** Chính sách nhằm khuyến khích, thu hút các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân tham gia vào đầu tư phát triển cây Điều, Cao su và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, hình thành vùng trồng chuyên canh, tập trung, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. **(3)** Chính sách triển khai hiệu quả sẽ từng bước thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của người dân; đồng thời, người dân cũng được tham gia vào khâu sản xuất, tiếp thu quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hình thành chuỗi ngành hàng từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bền vững; tiến tới xây dựng giá trị thương hiệu riêng cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh. **(4)** Chính sách sẽ tạo động lực phát triển kinh tế rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích; đặc biệtlà đối tượng người dân đang lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép, sai mục đích *(trồng các loài cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp)*. **5)** Giải quyết được việc phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp bị lấn, chiếm đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng và sử dụng đất lâm nghiệp có hiệu quả. **(6)** Đây là giải pháp tích cực, đem lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội, môi trường ổn định và bền vững; góp phần thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng trách nhiệm, giải quyết được diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp.

- Tác động về xã hội: Không thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kinh tế rừng bền vững bằng các loài cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp. Không tạo ra vùng nguyên liệu đủ lớn để tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng chế biến, gắn với thị trường tiêu thụ; không thúc đẩy các hộ gia đình, cá nhân tiếp cận với khoa học, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong sản xuất, chế biến; người dân trồng cây Mắc ca, Điều, Cao su theo hướng tự phát, thiếu kiểm soát, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và sâu, bệnh hại. Giá trị sản phẩm từ Mắc ca, Điều, Cao su không tạo được thương hiệu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có căn cứ pháp lý thực hiện hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích.

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 7.143 triệu đồng để hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 5.000 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 2.143 triệu đồng).*

- Tác động về xã hội: Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ phải gắn với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch phát triển lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn. Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; góp phần hình thành ngành hàng sản phẩm cây đa mục đích có giá trị ngoài gỗ theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở xây dựng vùng trồng tập trung, đầu tư trồng thâm canh, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo sản phẩm hàng hoá đa dạng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính sách nhằm khuyến khích, thu hút các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân tham gia vào đầu tư phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, hình thành vùng trồng chuyên canh, tập trung, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây đa mục đích có giá trị ngoài gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. Chính sách triển khai hiệu quả sẽ từng bước thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của người dân; đồng thời, người dân cũng được tham gia vào khâu sản xuất, tiếp thu quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hình thành chuỗi ngành hàng từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bền vững; tiến tới xây dựng giá trị thương hiệu riêng cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh. Chính sách sẽ tạo động lực phát triển kinh tế rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích; đặc biệtlà đối tượng người dân đang lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép, sai mục đích *(trồng các loài cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp)*. Đây là giải pháp tích cực, đem lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội, môi trường ổn định và bền vững.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Có thể tác động đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các chính sách tài chính về đất đai…

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách địa phương phải bố trí thêm khoảng 10.143 triệu đồng để hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; trong đó: Ngân sách tỉnh khoảng 7.100 triệu đồng; ngân sách huyện khoảng 3.043 triệu đồng).*

- Tác động về xã hội: Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ phải gắn với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với quy hoạch phát triển lâm nghiệp; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, góp phần ổn định dân cư, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn. Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở phát huy lợi thế về tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; góp phần hình thành ngành hàng sản phẩm cây đa mục đích có giá trị ngoài gỗ theo chuỗi giá trị từ khâu xác định vùng trồng, trồng, chăm sóc đến thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên cơ sở xây dựng vùng trồng tập trung, đầu tư trồng thâm canh, áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học công nghệ mới để nâng cao năng suất, chất lượng, tạo sản phẩm hàng hoá đa dạng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính sách nhằm khuyến khích, thu hút các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân tham gia vào đầu tư phát triển cây đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ; thúc đẩy liên kết sản xuất, tích tụ đất đai, hình thành vùng trồng chuyên canh, tập trung, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm cây đa mục đích có giá trị ngoài gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ. Chính sách triển khai hiệu quả sẽ từng bước thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún của người dân; đồng thời, người dân cũng được tham gia vào khâu sản xuất, tiếp thu quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm; hình thành chuỗi ngành hàng từ trồng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm bền vững; tiến tới xây dựng giá trị thương hiệu riêng cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh. Chính sách sẽ tạo động lực phát triển kinh tế rừng, thu hút người dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng bằng các loài cây đa mục đích; đặc biệtlà đối tượng người dân đang lấn chiếm, sử dụng đất lâm nghiệp trái phép, sai mục đích *(trồng các loài cây nông nghiệp trên đất lâm nghiệp)*. Đây là giải pháp tích cực, đem lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội, môi trường ổn định và bền vững.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Có thể tác động đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các chính sách tài chính về đất đai…

***8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **10.143 triệu đồng/năm** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 7.100 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 3.043 triệu đồng, chiếm 30%*); tương đương với tổng nhu cầu cho **giai đoạn đến 2030 khoảng 71.000 triệu đồng** (*trong đó: Ngân sách tỉnh 49.700 triệu đồng, chiếm 70% và Ngân sách huyện 21.300 triệu đồng, chiếm 30%*) để thực hiện chính sách.

**9. Chính sách 9: Chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng**

***9.1. Xác định vấn đề bất cập***

- Các doanh nghiệp thực hiện thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên phải chi trả một khoản phí nhất định cho nhà nước, trong thời gian đóng cửa rừng thì rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ nguồn chi phí thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng chủ yếu từ nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu khác thường không có hoặc không đáng kể, nên rất khó khăn trong việc bố trí kinh phí, tổ chức lực lượng quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

- Cùng thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng, đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên do các Công ty TNHH MTV LN quản lý, hiện nay được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm để thực hiện quản lý bảo vệ. Trong khi đó, doanh nghiệp thuê rừng không có các chính sách hỗ trợ tương tự nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt đối với hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

***9.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp thuê rừng, trong thời gian đóng cửa rừng; tạo động lực hoàn thành thủ tục thuê rừng theo quy định.

- Hỗ trợ Doanh nghiệp thuê đất tập trung kinh phí đầu tư các hoạt động quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.

***9.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư kinh phí hỗ trợ miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tiêu cực: Không tạo động lực cho các chủ rừng hoàn thiện hồ sơ thuê rừng; không tập trung được nguồn lực thực hiện bảo vệ rừng, không nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ các chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng. Để duy trì và nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, cần đầu tư nhiều nguồn lực để phát triển rừng.

*b) Giải pháp thứ hai (mức hỗ trợ thấp):* Ban hành chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể: Miễn 50% tiền thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tự nhiên cho các Doanh nghiệp có dự án thuê rừng, đất lâm nghiệp thực hiện dự án bảo vệ, phát triển rừng thuộc danh mục ưu đãi đầu tư theo Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018). Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì giảm thu ngân sách **hàng năm khoảng 121 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng giảm thu **giai đoạn đến 2030 khoảng 844 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Các doanh nghiệp thuê rừng: Tạo động lực cho các doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ thuê rừng theo quy định; giúp doanh nghiệp tập trung chi phí thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích dự án. **(2)** Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên ký hợp đồng thuê: Góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ giữa nhà nước và các chủ rừng.

- Tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách. Không tạo ra động lực đủ lớn để các doanh nghiệp thuê rừng chủ động rà soát, lập và hoàn thiện hồ sơ thuê rừng theo quy định.

*c) Giải pháp thứ ba (mức hỗ trợ cao):* Ban hành chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể: Miễn 100% tiền thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng tự nhiên cho các Doanh nghiệp có dự án thuê rừng, đất lâm nghiệp thực hiện dự án bảo vệ, phát triển rừng thuộc danh mục ưu đãi đầu tư theo Phụ lục I ban hành kèm Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018). Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ trên thì giảm thu ngân sách **hàng năm khoảng 241 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng giảm thu **giai đoạn đến 2030 khoảng 1.688 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Các doanh nghiệp thuê rừng: Tạo động lực cho các doanh nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng, giúp doanh nghiệp tập trung chi phí thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích dự án. **(2)** Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên ký hợp đồng thuê: Góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ giữa nhà nước và các chủ rừng.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***9.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

- Tác động về xã hội: Không tạo động lực cho các chủ rừng hoàn thiện hồ sơ thuê rừng; không tập trung được nguồn lực thực hiện bảo vệ rừng, không nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ các chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính .

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có căn cứ miễn tiền thuê rừng cho các doanh nghiệp thuê rừng thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc xây dựng và thực hiện chính sách (hàng năm giảm thu khoảng 121 triệu đồng, tương đường giai đoạn 2024 - 2030 giảm thu khoảng 844 triệu đồng do miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng).

- Tác động về xã hội: Không tạo ra động lực đủ lớn để các doanh nghiệp thuê rừng chủ động rà soát, lập và hoàn thiện hồ sơ thuê rừng theo quy định.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; các cơ quan chức năng có căn cứ để thực hiện miễn tiền thuê rừng cho các doanh nghiệp thuê rừng thực hiện dự án đầy tư sản xuất nông, lâm nghiệp đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc xây dựng và thực hiện chính sách (hàng năm giảm thu khoảng 241 triệu đồng, tương đường giai đoạn 2024 - 2030 giảm thu khoảng 1.688 triệu đồng do miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng).

- Tác động về xã hội: Tạo động lực cho các doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ thuê rừng theo quy định; giúp doanh nghiệp tập trung chi phí thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích dự án. Diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên ký hợp đồng thuê: Góp phần quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ giữa nhà nước và các chủ rừng.

- Tác động về giới: Không

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; các cơ quan chức năng có căn cứ để thực hiện miễn tiền thuê rừng cho các doanh nghiệp thuê rừng thực hiện dự án đầy tư sản xuất nông, lâm nghiệp đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

***9.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; qua đó giảm thu khoảng **241 triệu đồng/năm** (*Ngân sách tỉnh*); tương ứng với tổng giảm thu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **1.688 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*) để thực hiện chính sách.

**10. Chính sách 10: Chính sách Hỗ trợ trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng**

***10.1. Xác định vấn đề bất cập:***Diện tích đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 293.039,84 ha chiếm 45% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Diện tích có rừng là 248.343,79 ha (trong quy hoạch đất lâm nghiệp là 212.433,15 ha; ngoài quy hoạch 35.910,64 ha), diện tích rừng tự nhiên 196.358,32 ha, rừng trồng 51.985,47 ha; tính đa dạng cao, có nhiều loài dược liệu quý, hiếm và đặc thù. Tuy nhiên, chưa phát huy hết các tiềm năng, lợi thế từ rừng mang lại, đặc biệt là phát triển các loài dược liệu quý, hiếm dưới tán rừng, việc khai thác chủ yếu từ tự nhiên.

***10.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Góp phần khuyến khích, thúc đẩy phát triển dược liệu dưới tán rừng; phát huy tiềm năng, lợi thế của môi trường rừng, góp phần phát huy giá trị kinh tế rừng. Bảo tồn và phát triển các loài dược liệu quý, hiếm đặc thù của tỉnh. Nâng cao thu nhập cho người dân và các chủ rừng được nhà nước giao, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

***10.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư kinh phí hỗ trợ chí phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: **(1)** Không thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển dược liệu dưới tán rừng nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của môi trường rừng mang lại; chưa khai thác tối đa giá trị kinh tế rừng. **(2)** Không bảo tồn, phát triển được các loài dược liệu quý; mất dần tính đa dạng sinh học của rừng, thiếu nguồn dược liệu quý, hiếm phục vụ cho chế biến và chữa bệnh trong thời gian tới.

*b) Giải pháp thứ hai (mức hỗ trợ thấp):* Ban hành chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí cây giống.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 50% tổng chi phí cây giống cho hộ gia đình, cá nhận, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh, khi tham gia trồng và phát triển dược liêu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 01 ha/hộ gia đình và 05 ha/cộng đồng. **(2)** Hỗ trợ 30% tổng chi phí cây giống cho tổ chức, khi tham gia trồng, phát triển dược liêu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án. **(3)** Mỗi đơn vị diện tích chỉ thực hiện hỗ trợ 01 lần; tối đa không quá 200 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách **hàng năm khoảng 446 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho **giai đoạn đến 2030 khoảng 3.121 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng; phát huy tiềm năng sẵn có, tạo động lực thúc đẩy hình thành và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu chữa bệnh, chế biến dược liệu. **(2)** Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm trong tự nhiên hiện đang bị khai thác quá mức; nâng cao năng suất, chất lượng rừng, ổn định đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba (mức hỗ trợ cao):* Ban hành chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện thí điểm nuôi trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Chi phí cây giống.

- Mức hỗ trợ: **(1)** Hỗ trợ 100% tổng chi phí cây giống cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng tại các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025; hỗ trợ 50% tổng chi phí cây giống cho hộ gia đình, cộng đồng còn lại trên địa bàn tỉnh, khi tham gia trồng và phát triển dược liệu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 1 ha/hộ gia đình và 05 ha/cộng đồng. **(2)** Hỗ trợ 30% tổng chi phí cây giống cho tổ chức, khi tham gia trồng và phát triển dược liêu thuộc đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Mức tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án. **(3)** Mỗi đơn vị diện tích chỉ thực hiện hỗ trợ 01 lần; tối đa không quá 200 ha/năm.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng nămkhoảng **532 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **3.722 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng; phát huy tiềm năng sẵn có, tạo động lực thúc đẩy hình thành và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu chữa bệnh, chế biến dược liệu. **(2)** Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm trong tự nhiên hiện đang bị khai thác quá mức; nâng cao năng suất, chất lượng rừng, ổn định đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng.

- Tác động tiêu cực: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách và phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

***10.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng.

- Tác động về xã hội: Không thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển dược liệu dưới tán rừng nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của môi trường rừng mang lại, không pháp huy được giá trị kinh tế rừng. Không bảo tồn, phát triển được các loài dược liệu quý; mất dần tính đa dạng sinh học của rừng, thiếu nguồn dược liệu quý, hiếm phục vụ cho chế biến và chữa bệnh trong thời gian tới.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không có cơ sở thực hiện hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư.

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách tỉnh phải bố trí thêm khoảng 446 triệu đồng để hỗ trợ chí phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng*).

- Tác động về xã hội: Không tạo động lực đủ lớn cho các hộ gia đình nghèo, cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng tại xã kho khăn (khu vực II, khu vực III), điều kiện kinh tế khó khăn, phần chi phí cây giống (50%) còn lại các hộ gia đình khó có khả năng bổ sung để thực hiện dự án. Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm trong tự nhiên hiện đang bị khai thác quá mức; nâng cao năng suất, chất lượng rừng, ổn định đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách Hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng; các cơ quan chức năng có căn cứ để thực hiện hỗ trợ chi phí cây giống cho các tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng khi liên kết thực hiện dự án thí điểm nuôi trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, cần phát sinh thêm các hướng dẫn có liên quan trong thực hiện chính sách.

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí cho việc thực hiện chính sách *(hàng năm ngân sách tỉnh phải bố trí thêm khoảng 532 triệu đồng để hỗ trợ chí phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng*).

- Tác động về xã hội: Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng; phát huy tiềm năng sẵn có, tạo động lực thúc đẩy hình thành và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ nhu cầu chữa bệnh, chế biến dược liệu. **(2)** Góp phần thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu quý hiếm trong tự nhiên hiện đang bị khai thác quá mức; nâng cao năng suất, chất lượng rừng, ổn định đời sống cho người dân sống bằng nghề rừng.

- Tác động về giới: Theo loài dược liệu, phù hợp loại đất rừng, điều kiện khí hậu, thỗ nhưỡng; tạo việc làm nâng cao thu nhập cho người dân.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi chính sách Hỗ trợ chí phí thực hiện trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng; các cơ quan chức năng có căn cứ để thực hiện hỗ trợ chi phí cây giống cho các tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng khi liên kết thực hiện dự án thí điểm nuôi trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng đảm bảo phù hợp với quy định và yêu cầu thực tế. Ngoài ra, phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc xây dựng và thực hiện chính sách (hàng năm ngân sách tỉnh phải bố trí thêm khoảng 446 triệu đồng để hỗ trợ chí phí thực trồng, phát triển dược liệu dưới tán rừng).

***10.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **532 triệu đồng/năm** (*Ngân sách tỉnh*); tương ứng với tổng nhu cầu cho giai đoạn đến 2030 khoảng **3.722 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*) để thực hiện chính sách.

**11. Chính sách 10: Chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh**

***11.1. Xác định vấn đề bất cập***

Thời gian qua, tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp vẫn còn xảy ra, một số nơi diễn biến phức tạp; tuy nhiên, nguồn lực (nhân lực, vật lực) phục vụ công tác còn rất hạn chế, điều kiện sinh hoạt, ăn ở, thu nhập của lực lượng làm công tác bảo vệ rừng không được đảm bảo; thường xuyên phải đối mặt với nguy hiểm trong quá trình xử lý các đối tượng có hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp;... do đó, nhiều cá nhân thực hiện công tác bảo vệ rừng không chịu được áp lực, dẫn đến tình trạng nghỉ việc, chuyển công tác hàng loạt, gây khó khăn lớn cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đối với lực lượng Kiểm lâm: Lực lượng Kiểm lâm đang thực hiện toàn diện các nhiệm vụ về hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, số lượng kiểm lâm để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng còn thiếu (thiếu 19 biên chế); một số công chức Kiểm lâm phải bố trí kiêm nhiệm phụ trách địa bàn nhiều xã; khối lượng và áp lực công việc ngày càng lớn, kiêm nhiệm quá nhiều vai trò: Tham mưu chính trong công tác lâm nghiệp tại địa phương; triển khai hoạt động của Ban lâm nghiệp xã, Đoàn kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn xã; tham gia kiểm tra, giám sát, hỗ trợ hoạt động quản lý bảo vệ rừng tại lâm phần các đơn vị chủ rừng;.... từ đó, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công tác tham mưu; đôi lúc công tác phối hợp, hỗ trợ đơn vị chủ rừng khi phát hiện các hành vi vi phạm chưa kịp thời, các đối tượng vi phạm bỏ trốn; phần lớn số vụ vi phạm chưa phát hiện đối tượng. Bên cạnh đó, là ngành đặc thù, nhiệm vụ được giao quản lý, bảo vệ rừng rộng lớn, số lượng biên chế mỏng, phân bổ dàn trải *(Diện tích rừng tự nhiên trên 196.000 ha; số lượng công chức kiểm lâm trực tiếp thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng khoảng 120 người; như vậy mỗi công chức kiểm lâm quản lý khoảng 2.000 ha rừng tự nhiên).* Trong khi chế độ, chính sách chưa đảm bảo đời sống dẫn đến một bộ phận công chức có nhu cầu chuyển công tác, nghỉ việc *(tính từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2022 tổng số công chức xin chuyển công tác, xin thôi việc là 50 người)*; trong khi việc tuyển dụng công chức trong lĩnh vực lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn do ít hồ sơ dự tuyển.

**-** Đối với lực lượng quản lý bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Công ty Lâm nghiệp nhà nước: Hiện nay, tổng số lực lượng bảo vệ rừng tại Ban quản lý rừng phòng hộ,đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp là 314 người; tổng diện tích được giao quản lý trên 200.000 ha rừng và đất lâm nghiệp *(trung bình 01 người phải quản lý, bảo vệ trên 600 ha rừng)*; trong khi đó, chỉ có một số khu vực diện tích rừng tập trung (như Khu BTTN Nam Nung, VQG Tà Đùng, Công ty TNHH MTV LN Đắk Wil, Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành, Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên), còn lại phần lớn diện tích rừng manh mún, liền kề và xen kẽ với nương rẫy của người dân; gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý của lực lượng bảo vệ rừng; việc tuyển dụng lao động phục vụ hoạt động quản lý bảo vệ rừng trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn; bên cạnh đó, hiện nay, quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng rất hạn chế (chỉ dừng ở bước thiết lập hồ sơ ban đầu, báo cáo cơ quan chức năng); thường xuyên phải đối mặt với nguy hiểm do các đối tượng vi phạm ngày càng tinh vi, manh động, bất chấp để đạt được mục đích,... trong khi chế độ, chính sách (lương, phụ cấp...) cũng như cơ sở vật chất (trạm chốt, thiết bị phục vụ...) chưa đảm bảo, không đủ trang trải đời sống dẫn đến tình trạng lực lượng quản lý, bảo vệ rừng xin chuyển công tác, nghỉ việc, cụ thể: Theo thống kê từ các đơn vị, từ năm 2016 đến nay, có 369 người xin nghỉ việc, chuyển công tác.

Qua tham khảo giá nhân công (công nhật) hiện nay trên địa bàn tỉnh; giá trung bình 01 ngày công (08 tiếng) của lao động phổ thông dao động khoảng 300.000 đồng đến 500.000 đồng (tùy tính chất công việc); tương đương 01 tháng (26 ngày công) thu nhập khoảng 7,8 đến 13 triệu đồng. Trong khi đó, qua báo cáo của các đơn vị chủ rừng, tổng thu nhập (gồm lương và các khoản phụ cấp chưa trừ bảo hiểm) của 01 lao động phổ thông/tháng *(lực lượng này chiếm hơn 40% số lao động tại các đơn vị chủ rừng)* mới vàothực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng dao động từ 3,5 đến 8 triệu đồng *(Cụ thể: Tại Công ty TNHH MTV LN Đức Hòa là 3,576 triệu đồng; tại Công ty TNHH MTV LN Đăk Wil là 5,14 triệu đồng; Công ty TNHH MTV LN Quảng Sơn là 8,071 triệu đồng; Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành là 6,551 triệu đồng; tại Công ty TNHH MTV Đăk N’tao là 5,803 triệu đồng; tại Công ty TNHH MTV LN Nam Tây Nguyên là 7,73 triệu đồng; Công ty TNHH MTV Nam Nung là 5,156 triệu đồng).* Như vậy, mức thu nhập của 01 lao động phổ thông thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng thấp hơn mức thu nhập của 01 lao động phổ thông khác bình quân từ 04 đến 05 triệu đồng *(trong đó mức cao nhất lên đến gần 10 triệu đồng).* Do đó, các đơn vị chủ rừng gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng, cũng như giữ chân lực lượng này làm việc lâu dài. Phần lớn lực lượng thực hiện nhiệm vụ này thường là người dân tộc thiểu số và mang tính truyền thống (cha truyền con nối).

Xuất phát từ thực trạng trên, việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ trên địa bàn tỉnh là rất cần thiết và cấp bách.

***11.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng yên tâm công tác, nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Thu hút được nguồn nhân lực tham gia công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; củng cố, duy trì đủ số lượng, chất lượng đối với lực lượng này.

- Thể hiện được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

***11.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ, về kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Thông tư 04/2019/TT-BNV ngày 24/5/2019 của Bộ Nội vụ, hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 19/8/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông, về quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững; nâng cao tỉ lệ che phủ rừng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông;… Xuất phát từ tình hình thực tiễn và đề xuất của các đơn vị quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Đối với các đơn vị chủ rừng: Qua tổng hợp, thống kê báo cáo của các đơn vị, mức lương và phụ cấp bình quân của 07 ban quản lý rừng phòng hộ đặc dụng và 07 Công ty lâm nghiệp nhà nước là 8,1 triệu đồng *(bình quân cao nhất: 10,1 triệu đồng, bình quân thấp nhất: 6,1 triệu đồng)*; trong đó:

+ Đối với các đơn vị chủ rừng có diện tích rừng manh mún nhỏ lẻ, không tập trung (có tỷ lệ diện tích rừng trên tổng diện tích quản lý dưới 80%) và chịu áp lực lớn trong công tác QLBVR (thường xuyên bị phá rừng, lấn chiếm đất rừng): Mức lương bình quân: 6,7 triệu đồng (bình quân cao nhất: 9,5 triệu đồng, bình quân thấp nhất: 5,5 triệu đồng);

+ Đối với các đơn vị chủ rừng có diện tích rừng tập trung (có tỷ lệ diện tích rừng trên tổng diện tích quản lý trên 80%) và ít chịu áp lực trong công tác QLBVR (ít xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng): Mức lương bình quân: 8,6 triệu đồng (bình quân cao nhất: 10,8 triệu đồng, bình quân thấp nhất: 6,7 triệu đồng).

Qua rà soát các quy định của pháp luật, nhu cầu tối thiểu của người lao động, cũng như đề nghị của các đơn vị chủ rừng thì tổng thu nhập tối thiểu của 01 người lao động trên 01 tháng khoảng 10,1 triệu đồng.

- Đối với chế độ, chính sách của lực lượng Kiểm lâm: Hiện nay, tùy thuộc từng vị trí việc làm, thâm niên công tác, địa bàn, khu vực công tác, nên có nhiều mức thu nhập khác nhau, tạo ra khoảng chênh lệch lớn như: Công chức Kiểm lâm công tác tại khu vực được cấp có thẩm quyền quy định là vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài việc được hưởng các chính sách đặc thù ngành còn được hưởng thêm các loại phụ cấp, trợ cấp (theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP), mức thu nhập là tương đối ổn định *(lương thấp nhất công chức mới tuyển dụng công tác tại Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức là 7,9 triệu đồng/tháng)*; công chức Kiểm lâm công tác tại khu vực phức tạp trong công tác QLBVR, không phải là vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khối lượng, áp lực công việc lớn, khả năng xử lý kỷ luật cao, mức thu nhập thấp *(Kiểm lâm địa bàn huyện Đắk Song có mức lương 5,5 triệu đồng/tháng)*; một số công chức bộ phận văn phòng (Kiểm lâm viên, Chuyên viên,…) mặc dù, không trực tiếp làm công tác quản lý, bảo vệ rừng, khối lượng công việc nhiều, phức tạp, mức lương thấp, do không được hưởng chế độ như phụ cấp nặng nhọc, độc hại; ưu đãi nghề, thâm niên nghề... *(lương thấp nhất công chức mới tuyển dụng công tác tại Văn phòng Chi cục Kiểm lâm là 3,7 triệu đồng/tháng)*.

**Đơn vị soạn thảo đề xuất 03 giải pháp xem xét lựa chọn để giải quyết vấn đề bất cập và đạt được các mục tiêu trên, gồm:**

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không ban hành chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động tích cực: Ngân sách tỉnh không phải đầu tư thêm kinh phí hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh, không tăng chi ngân sách.

- Tác động tiêu cực: **(1)** Đời sống của lực lượng quản lý bảo vệ rừng vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn; dẫn đến tình trạng chuyển công tác, nghỉ việc tiếp tục xảy ra; hậu quả là gây thiếu hụt nguồn nhân lực để bố trí thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tiềm ẩn nguy cơ lớn về tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt tình trạng phá rừng trái pháp luật; kéo theo hệ lụy phát sinh trở lại các điểm nóng vi phạm Luật Lâm nghiệp, tạo dư luận xã hội không tốt về công tác quản lý bảo vệ rừng của tỉnh. **(2)** Khi lực lượng quản lý bảo vệ rừng tiếp tục chuyển công tác, nghỉ việc; trong khi các đơn vị chủ rừng, lực lượng Kiểm lâm tiếp tục gặp khó khăn trong việc tuyển dụng, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ cao; dẫn đến tình trạng phá rừng trái pháp luật tiệp tục diễn ra, sẽ ảnh hưởng đến diện tích rừng, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, tăng nguy cơ biến đổi khí hậu, gia tăng tình trạng thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...);... **(3)** Khi tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp gia tăng; tình hình biến đổi khí hậu và thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...) ngày càng nghiêm trọng... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn vị chủ rừng, đến sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp; từ đó, về lâu dài sẽ ảnh hưởng toàn diện đến nền sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Nông nói riêng và cả nước nói chung...

*b) Giải pháp thứ hai:* Ban hành chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một phần thu nhập hàng tháng cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Mức hỗ trợ:

+ Đối với công chức Kiểm lâm:**(1)** Công chức Kiểm lâm làm việc tại địa bàn các huyện Đắk G’long, Đắk Song, Tuy Đức: mức hỗ trợ 02 triệu đồng/01 công chức/01 tháng; **(2)** Công chức làm việc khu vực khác trong tỉnh: mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/01 công chức/01 tháng; **(3)** Công chức làm việc tại Văn phòng (Văn phòng Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, đặc dụng): mức hỗ trợ 01 triệu đồng/01 công chức/01 tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức thu nhập dưới 12 triệu đồng/tháng. Tối đa mức hỗ trợ và tiền lương không quá 12 triệu/01 công chức/01 tháng. Số lượng hỗ trợ: Theo biên chế thực tế và không quá tổng biên chế được giao;

+ Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: **(1)** Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại: Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa: Mức hỗ trợ không quá 3 triệu đồng/người/tháng; **(2)** Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Thác Mơ, Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên, Ban Quản lý rừng phòng hộ Vành đai biên giới: Mức hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức lương và các khoản phụ cấp có liên quan hiện tại dưới 10 triệu đồng/tháng. Tổng tiền lương thực nhận và tiền hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/người/tháng. Số lượng hỗ trợ: Danh sách lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng tính đến 31/12/2022.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **3.660 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn 2024-2030 khoảng **25.620 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tích cực: **(1)** Nâng cao thu nhập, đảm bảo mức sống tối thiểu cho lực lượng công chức, viên chức, người lao động cho các đơn vị hành chính (lực lượng Kiểm lâm) và đơn vị sự nghiệp công lập (Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng) thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; thu hút người lao động tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; qua đó, đảm bảo nguồn nhân lực để phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng được đảm bảo; từ đó, giữ vững trật tự an toàn xã hội tại khu vực gần rừng. **(2)** Việc xây dựng chính sách hỗ trợ sẽ góp phần đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng; qua đó, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; giữ vững, phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cải thiện môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...); góp phần đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao diện tích, chất lượng rừng; tăng sinh kế cho người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến việc tăng năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp... **(3)** Chính sách tác động đến: 75,7% số lực lượng kiểm lâm (25,3% còn lại có mức lương và các khoản phụ cấp trên 12 triệu đồng); 55% số lao động là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các BQL rừng phòng hộ (45,5% còn lại gồm các đối tượng có mức lương và các khoản phụ cấp trên 10 triệu đồng hoặc không phải lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các đơn vị).

- Tác động tiêu cực: **(1)** Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách; **(2)** phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách; **(3)** Chính sách chỉ áp dụng cho một bộ phận lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng *(gồm lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ)*, không hỗ trợ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Công ty Lâm nghiệp, trong khi đó, công tác quản lý bảo vệ rừng tại các Công ty Lâm nghiệp đang diễn biến phức tạp, thu nhập của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thấp dẫn đến tình trạng nhân viên của các Công ty nghỉ việc hàng loạt (như đã phân tích tại mục 11.1 và 11.2); do đó, nếu không có chính sách hỗ trợ tăng thu nhập cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Công ty Lâm nghiệp sẽ dẫn đến nguy cơ rất cao về việc thiếu hụt lực lượng quản lý bảo vệ rừng tại các đơn vị này trong thời gian tới.

*c) Giải pháp thứ ba (hỗ trợ theo từng địa bàn):* Ban hành chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ một phần thu nhập hàng tháng cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Mức hỗ trợ:

+ Đối với công chức Kiểm lâm:**(1)** Công chức Kiểm lâm làm việc tại địa bàn các huyện Đắk G’long, Đắk Song, Tuy Đức: mức hỗ trợ 02 triệu đồng/01 công chức/01 tháng; **(2)** Công chức làm việc khu vực khác trong tỉnh: mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/01 công chức/01 tháng; **(3)** Công chức làm việc tại Văn phòng (Văn phòng Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, đặc dụng): mức hỗ trợ 01 triệu đồng/01 công chức/01 tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức thu nhập dưới 12 triệu đồng/tháng. Tối đa mức hỗ trợ và tiền lương không quá 12 triệu/01 công chức/01 tháng. Số lượng hỗ trợ: Theo biên chế thực tế và không quá tổng biên chế được giao;

+ Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: **(1)** Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại: Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Công ty TNHH MTV Đắk N'tao, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn, Công ty TNHH MTV Nam Nung: Mức hỗ trợ không quá 3 triệu đồng/người/tháng; **(2)** Đối với lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các đơn vị chủ rừng còn lại: Mức hỗ trợ không quá 01 triệu đồng/người/tháng. Mức hỗ trợ trên, áp dụng cho đối tượng có mức lương và các khoản phụ cấp có liên quan hiện tại dưới 10 triệu đồng/tháng. Tổng tiền lương thực nhận và tiền hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/người/tháng. Số lượng hỗ trợ: Danh sách lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng tính đến 31/12/2022.

Như vậy, theo giải pháp hỗ trợ nêu trên thì nhu cầu ngân sách hàng năm khoảng **6.276 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*); tương đương với tổng nhu cầu cho giai đoạn 2024-2030 khoảng **43.932 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*).

- Tác động tiêu cực: **(1**) Ngoài việc hỗ trợ cho lực lượng công chức, viên chức, người lao động cho các đơn vị hành chính (lực lượng Kiểm lâm) và đơn vị sự nghiệp công lập (Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng), ngân sách còn phải hỗ trợ thêm cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các Công ty Lâm nghiệp nhà nước (doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp), tạo thêm gánh nặng nhất định cho ngân sách, cụ thể: Hàng năm ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ nhiều hơn 2.616 triệu đồng so với Phương án 2 (để hỗ trợ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Công ty Lâm nghiệp); **(2)** Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động tích cực: **(1)** Mặc dù chi phí hỗ trợ tại Phương án 3 có cao hơn so với Phương án 2, nhưng nó tác động đến phần lớn đối tượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh *(lực lượng Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp nhà nước)*; giúp nâng cao thu nhập, đảm bảo mức sống tối thiểu cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; thu hút người lao động tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; giảm thiểu tình trạng nghỉ việc hàng loạt tại các đơn vị hiện nay; qua đó, đảm bảo nguồn nhân lực để phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng được đảm bảo; từ đó, giữ vững trật tự an toàn xã hội tại khu vực gần rừng. **(2)** Đảm bảo tính nhân văn khi người lao động làm việc tại các đơn vị chủ rừng có điều kiện làm việc, ăn ở, sinh hoạt… khó khăn được hưởng các chính sách cao hơn người lao động tại các đơn vị chủ rừng có điều kiện làm việc, ăn ở, sinh hoạt… thuận lợi hơn. **(3)** Việc xây dựng chính sách hỗ trợ sẽ góp phần đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng; qua đó, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; giữ vững, phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cải thiện môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...); góp phần đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao diện tích, chất lượng rừng... tăng thu nhập cho các đơn vị chủ rừng (hưởng dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ Carbon, kinh tế rừng...), tăng sinh kế cho người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến việc tăng năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp... **(4)** Chính sách tác động đến: 75,7% số lực lượng kiểm lâm (25,3% còn lại có mức lương và các khoản phụ cấp trên 12 triệu đồng); 81% số lao động là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (19% còn lại có mức lương và các khoản phụ cấp trên 10 triệu đồng). Như vậy, phương án này chỉ tác động đến các đối tượng yếu thế *(các đối tượng có mức thu nhập thấp, thường có xu hướng thường nghỉ việc, chuyển công tác...)*; phương án tác động có trọng tâm, trọng điểm không cào bằng.

***11.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất*

- Tác động về kinh tế: Không phải cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về xã hội: Đời sống của lực lượng quản lý bảo vệ rừng vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn; dẫn đến tình trạng chuyển công tác, nghỉ việc tiếp tục xảy ra; hậu quả là gây thiếu hụt nguồn nhân lực để bố trí thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tiềm ẩn nguy cơ lớn về tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt tình trạng phá rừng trái pháp luật; kéo theo hệ lụy phát sinh trở lại các điểm nóng vi phạm Luật Lâm nghiệp, tạo dư luận xã hội không tốt về công tác quản lý bảo vệ rừng của tỉnh.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp gia tăng; tình hình biến đổi khí hậu và thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...) ngày càng nghiêm trọng... sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn vị chủ rừng, đến sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp; từ đó, về lâu dài sẽ ảnh hưởng toàn diện đến nền sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Nông nói riêng và cả nước nói chung...

*b) Giải pháp thứ hai*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách (Hàng năm ngân sách tỉnh phải bố trí thêm khoảng 3.660 triệu đồng cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, trong đó: khoảng 2.472 triệu đồng để hỗ trợ cho lực lượng Kiểm lâm và khoảng 1.188 triệu đồng để hỗ trợ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng). Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động về xã hội: Chưa đảm bảo tính nhân văn khi lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tại các đơn vị chủ rừng (Công ty Lâm nghiệp nhà nước) chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khi tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp ngày càng giảm; sẽ cải thiện môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do tình thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...)... sẽ góp phần thu nhập cho các đơn vị chủ rừng (hưởng dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ Carbon, kinh tế rừng...), tăng sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến việc tăng năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp...

*c) Giải pháp thứ ba*

- Tác động về kinh tế: Phát sinh chi phí từ ngân sách nhà nước cho việc thực hiện chính sách (Hàng năm ngân sách tỉnh phải bố trí thêm khoảng 6.276 triệu đồng cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, trong đó: khoảng 2.472 triệu đồng để hỗ trợ cho lực lượng Kiểm lâm và khoảng 3.804 triệu đồng để hỗ trợ cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng).

- Tác động về xã hội: **(1)** Nâng cao thu nhập, đảm bảo mức sống tối thiểu cho lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; thu hút người lao động tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; qua đó, đảm bảo nguồn nhân lực để phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ rừng; góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, sinh kế người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng được đảm bảo; từ đó, giữ vững trật tự an toàn xã hội tại khu vực gần rừng. **(2)** Đảm bảo tính nhân văn khi phần lớn lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng đều được hưởng chính sách hỗ trợ; bên cạnh đó, chính sách cũng dựa trên điều kiện thực tế của từng khu vực, đơn vị để quy định mức hỗ trợ phù hợp, cụ thể: Người lao động làm việc tại các đơn vị chủ rừng có điều kiện làm việc, ăn ở, sinh hoạt… khó khăn được hưởng các chính sách cao hơn người lao động tại các đơn vị chủ rừng có điều kiện làm việc, ăn ở, sinh hoạt… thuận lợi hơn; thể hiện sự quan tâm, sâu sát của các cấp đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng tại các cơ quan, đợn vị trên địa bàn tỉnh; tạo động lực để lực lượng này nỗ lực cống hiến, hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Phát sinh thêm các hướng dẫn, thủ tục hành chính trong thực hiện chính sách.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Việc xây dựng chính sách hỗ trợ sẽ góp phần đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng; qua đó, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng; giữ vững, phát triển diện tích rừng, nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cải thiện môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai (hạn hán, sạt lở, lũ quét...); góp phần đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao diện tích, chất lượng rừng... tăng thu nhập cho các đơn vị chủ rừng (hưởng dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ Carbon, kinh tế rừng...), tăng sinh kế cho người dân sống gần rừng, phụ thuộc vào rừng... và sẽ tác động gián tiếp đến việc tăng năng suất, sản lượng, thu nhập của người sản xuất nông nghiệp...

***11.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):*** Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của ba giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ ba. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời, cân đối bố trí khoảng **6.276 triệu đồng/năm** (*Ngân sách tỉnh*); tương ứng với tổng nhu cầu cho giai đoạn 2024-2030 khoảng **43.932 triệu đồng** (*Ngân sách tỉnh*) để thực hiện chính sách.

**12. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

***12.1. Xác định vấn đề bất cập***

Qua quá trình triển khai thực tế cho thấy Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông còn một số tồn tại, dẫn đến khó khăn cho quá trình thực hiện, cụ thể:

- Tại Khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông, quy định: “***Trường hợp Trung ương có các chính sách trùng với các chính sách tại Nghị quyết này, thì áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất***”, là chính sách đặc thù của tỉnh Đắk Nông, nhằm hỗ trợ kinh phí *(ngoài phần kinh phí hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm, đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất của các công ty lâm nghiệp trong thời gian đóng cửa rừng, do Trung ương hỗ trợ, theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)* để các công ty lâm nghiệp quốc doanh, Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng; thực hiện các chính sách, chế độ đối với người lao động, nhằm góp phần cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập để lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng yên tâm công tác, gắn bó với lâm nghiệp, nâng cao hiệu lực thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng[[1]](#footnote-1). Tuy nhiên, việc quy định trên đã tạo ra rào cản, dễ hiểu nhầm trong quá trình triển khai thực hiện chính sách.

- Tại Khoản 1, Điều 3 của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông: Nội dung hỗ trợ trồng “***cây đa mục đích***” trùng đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Điều 11 của dự thảo này; vì vậy cần bãi bỏ để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

- Tại Khoản 2, Điều 5 của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông: “*2. Hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng tập trung đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, đảm bảo đủ 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Riêng đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, đảm bảo đủ 800.000 đồng/ha*”; như vậy đối tượng hỗ trợ chỉ áp dụng đối với quản lý rừng tập trung diện tích rừng tự nhiên. Không hỗ trợ đối với diện tích rừng trồng, diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ rừng… dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện hỗ trợ kinh phí cho diện tích rừng trồng, diện tích rừng đang thực hiện khoán hoặc điều tiết tiền DVMTR đối với diện tích rừng có mức chi trả > 800.000 đồng/ha cho các đối tượng trên.

***12.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:***Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ và đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp.

***12.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

*b) Giải pháp thứ hai:* Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1: Bãi bỏ nội dung “***Trường hợp Trung ương có các chính sách trùng với các chính sách tại Nghị quyết này, thì áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất***”. Lý do: Do đây là chính sách đặc thù, hỗ trợ bổ sung từ ngân sách địa phương ngoài phần ngân sách Trung ương đã hỗ trợ.

Như vậy, Khoản 1, Điều 1 được sửa đổi, bổ sung thành nội dung sau:

 “*1. Phạm vi điều chỉnh*

*a) Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán, trồng nông lâm kết hợp.*

*b) Hỗ trợ hoạt động quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.*

*c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Lâm nghiệp xã*”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 3: Bãi bỏ đối tượng “***cây đa mục đích***” do trùng đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Điều 11 của dự thảo Nghị quyết này.

Như vậy, Khoản 1, Điều 3 được sửa đổi, bổ sung thành nội dung sau:

“*1. Hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, cây bản địa:*

*a) Điều kiện:*

*- Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp (có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn) và không phải là đất lấn, chiếm của các tổ chức.*

*- Tổ chức do Nhà nước thành lập, các công ty nông lâm nghiệp đã được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ làm chủ đầu tư trồng rừng, khi nhận hỗ trợ để thực hiện dự án trồng rừng thì giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư ổn định lâu dài (tối thiểu một chu kỳ).*

*- Cây giống trồng rừng phải được kiểm soát về chất lượng theo quy định về quản lý giống cây trồng hiện hành.*

*- Mỗi đơn vị diện tích chỉ được hỗ trợ một lần.*

*b) Mức hỗ trợ:*

*Hỗ trợ bổ sung 2.000.000 đồng/ha cho các đối tượng được hưởng chính sách theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.*

*c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư*”

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 5: Bỏ cụm từ “***tập trung***” và cụm từ “***rừng tự nhiên***”; do Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 chỉ hỗ trợ kinh phí cho quản lý bảo vệ rừng tập trung, đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; không hỗ trợ đối với diện tích rừng trồng, diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ rừng… dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện hỗ trợ kinh phí cho diện tích rừng trồng, diện tích rừng đang thực hiện khoán hoặc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với diện tích rừng có mức chi trả > 800.000 đồng/ha cho các đối tượng trên.

Như vậy, Khoản 2, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung thành nội dung sau:

“*2. Hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, đảm bảo đủ 500.000 đồng/ha (bao gồm cả kinh phí dịch vụ môi trường rừng, kinh phí hỗ trợ từ Nhà nước và các nguồn kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng khác). Riêng đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa, Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Măng, đảm bảo đủ 800.000 đồng/ha*”.

4. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quy định, kèm Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019.

***12.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

*a) Giải pháp thứ nhất:* Không sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động về kinh tế: Không điều chỉnh mức hỗ trợ của chính sách, nên vẫn áp dụng định mức tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động về xã hội: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách không được xử lý, làm ảnh hưởng đến đơn vị chủ rừng và cơ quan nhà nước liên quan trong thực hiện hỗ trợ chi phí bảo vệ và phát triển rừng.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tạo rào cản trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ; không có cơ sở thực hiện hỗ trợ đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng trồng và diện tích rừng đang khoán cho hộ gia đình, cá nhân.

*b) Giải pháp thứ hai:* Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động về kinh tế: Không điều chỉnh mức hỗ trợ của chính sách, nên vẫn áp dụng định mức tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tác động về xã hội: Tạo thuận lợi cho các bên liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

- Tác động về giới: Không.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Thay đổi một số nội dung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ và đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực nông nghiệp.

***12.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề):***Qua xem xét, đánh giá những vấn đề tích cực, tiêu cực của hai giải pháp trên, cơ quan soạn thảo kiến nghị chọn giải pháp thứ hai.Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, quy định một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; đồng thời tích hợp vào nội dung Nghị quyết quy định một số **chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.**

**III. Ý KIẾN THAM VẤN**

Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan soạn thảo) tiến hành dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo đánh giá tác động của chính sách xây dựng nghị quyết lấy ý kiến như sau:

- Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan bằng phương pháp gửi văn bản lấy ý kiến, góp ý.

- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT và Cổng thông tin điện tử của tỉnh Đắk Nông để lấy ý kiến rộng rãi

Sau khi nhận được ý kiến phản hồi, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ tiếp thu và giải trình các ý kiến góp ý.

**IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện chính sách; đồng thời phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính và báo cáo UBND tỉnh và cấp thẩm quyền theo quy định.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết quy định một số **chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***­­Nơi nhận:*** - Như trên;- Sở Tư pháp;- Ban Giám đốc Sở;- Các Phòng và đơn vị trực thuộc;- Lưu: VT, KHTC. | **KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC** **Lê Quang Dần** |

1. Thể hiện trong hồ sơ xây dựng chính sách, dự toán kinh phí trình HĐND tỉnh thông qua, như: Tờ trình số 370-TTr/BCSĐ ngày 06/11/2019 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, xin ý kiến về Nghị quyết Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 2925/BC-SNN ngày 10/12/2019. [↑](#footnote-ref-1)